

BỘ CÔNG THƯƠNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-BCT Hà Nội, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO

BÁO CÁO

**Đánh giá thực trạng phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm
của Việt Nam**

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Công Thương đã tiến hành đánh giá thực trạng quan hệ xã hội có liên quan đến dự án Luật Công nghiệp trọng điểm (thực trạng phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm). Kết quả như sau:

I. BỐI CẢNH THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ

1. Bối cảnh trong nước và quốc tế

1.1. Bối cảnh quốc tế

a) Các yếu tố thuận lợi

Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư tiếp tục phát triển mạnh mẽ, với các công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data), Internet vạn vật (IoT), điện toán đám mây, chuỗi khối, robot thế hệ mới, công nghệ sinh học và vật liệu mới đang làm thay đổi sâu sắc mô hình sản xuất, kinh doanh và quản trị toàn cầu. Chi phí ứng dụng công nghệ ngày càng giảm, khả năng tiếp cận công nghệ của doanh nghiệp và người dân ngày càng cao, tạo điều kiện thúc đẩy đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và nâng cao năng suất lao động.

Với việc gỡ bỏ các hàng rào thương mại và đầu tư, cùng với sự phát triển nhanh chóng của các ngành công nghiệp công nghệ cao và công nghệ thông tin, đã làm thay đổi phương thức sản xuất trên thế giới. Các phát minh về công nghệ ngày càng phát triển nhanh hơn, thông minh hơn, chi phí ứng dụng thấp, hấp dẫn người tiêu dùng và đi vào cuộc sống nhanh hơn. Có thể nhận thấy rõ sự phát triển và ứng dụng nhanh chóng các phát minh mới về công nghệ trong công nghiệp điện tử và công nghiệp ô tô. Về khoa học công nghệ, thập kỷ vừa qua đạt được một số thành tựu nổi bật với các công trình nghiên cứu khoa học đáng chú ý của hai ngành là không gian vũ trụ và y sinh học.

Sự chuyển dịch của các ngành, nhóm ngành công nghiệp từ các quốc gia trong khu vực và quốc tế đến Việt Nam sẽ ngày càng mạnh mẽ trong bối cảnh tự do thương mại và toàn cầu hóa. Kinh nghiệm của các nước công nghiệp hóa đi trước cho thấy, thu hút FDI có chọn lọc và có tầm chiến lược cùng với chính sách phát triển nguồn nhân lực công nghiệp dài hạn là những chính sách tối ưu để có thể tận dụng xu thế tất yếu của sự dịch chuyển công nghiệp. Trong bối cảnh nhiều tập đoàn đa quốc gia đang có xu hướng đa dạng hóa địa điểm đầu tư, giảm phụ thuộc vào một số thị trường truyền thống, Việt Nam có cơ hội thuận lợi để thu hút các dự án quy mô lớn, có hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao; có điều kiện thuận lợi để tận dụng thành tựu khoa học – công nghệ, thúc đẩy đổi mới mô hình tăng trưởng, tái cơ cấu ngành công nghiệp theo hướng hiện đại, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, từng bước tham gia sâu hơn vào các chuỗi giá trị có hàm lượng công nghệ cao và đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

b) Các yếu tố khó khăn, thách thức

Trong những năm qua, tình hình thế giới diễn biến nhanh, phức tạp, khó lường, thách thức nhiều hơn so với dự báo; nhiều vấn đề chưa có tiền lệ, vượt quá khả năng dự báo, ảnh hưởng sâu, rộng đến nền kinh tế của hầu hết các quốc gia trên thế giới, nhất là ảnh hưởng của dịch Covid-19. Cùng với đó, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, xung đột xuất hiện ở nhiều khu vực; kinh tế toàn cầu tăng trưởng chậm, thậm chí một số quốc gia còn rơi vào suy thoái kinh tế; lạm phát neo ở mức cao; nợ công toàn cầu tăng mạnh; các thị trường tài chính, tiền tệ tiềm ẩn nhiều rủi ro; hoạt động xuất, nhập khẩu bị tác động do suy giảm nhu cầu ở các thị trường quốc tế, nhất là những đối tác lớn, nhiều chuỗi cung ứng bị gián đoạn. Hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nước, trong đó có lĩnh vực công nghiệp bị ảnh hưởng nặng nề.

Xung đột nội bộ trong một nước, xung đột giữa các nước không những không được giải quyết mà còn tiếp tục tồn tại, có nguy cơ leo thang thành xung đột quân sự kéo theo nhiều nước gián tiếp hoặc trực tiếp tham gia cả về biện pháp quân sự và biện pháp kinh tế, điển hình là xung đột Nga – Ukraine, Israel – Hamas, Mỹ - Iran gây ra nhiều hệ lụy cho chuỗi cung ứng toàn cầu. Bên cạnh đó, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn đã và đang diễn ra dưới nhiều hình thức mà chưa có hồi kết và ngày càng phức tạp, quyết liệt, điển hình là Trung Quốc và Nga với các nước phương Tây, đứng đầu là Mỹ làm gia tăng rủi ro đối với môi trường kinh tế, chính trị, an ninh quốc tế.

Tiến trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế có thể ảnh hưởng bởi những biểu hiện của chủ nghĩa dân tộc cực đoan, chủ nghĩa thực dụng song là xu thế phát triển

tất yếu, từ đó tạo điều kiện cho các nước thực hiện công nghiệp hóa muộn như Việt Nam có cơ hội mở rộng thị trường, nhanh chóng tham gia vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu, rút ngắn thời gian công nghiệp hóa. Bối cảnh công nghiệp hóa đang có những thay đổi sâu sắc thể hiện ở những đặc trưng chủ yếu như: tiến bộ công nghệ, đổi mới sáng tạo có vai trò lớn hơn bao giờ hết trong thúc đẩy công nghiệp cũng như tổng thể nền kinh tế của mỗi quốc gia; năng lực cạnh tranh quốc tế là vấn đề cốt lõi của phát triển công nghiệp bởi khoảng cách kinh tế đang thu hẹp dần cho chi phí vận chuyển và liên lạc ngày càng giảm và hầu hết các quốc gia đều mở cửa thương mại; sản phẩm và nguồn lực cho sản xuất công nghiệp (vốn, thiết bị, công nghệ, nhân lực, kỹ năng...) được tự do dịch chuyển một cách dễ dàng và nhanh chóng, các lợi thế về địa lý ngày càng giảm dần ý nghĩa; vai trò thống trị ngày càng lớn của các công ty xuyên quốc gia (MNC).

Ngoài ra, các quốc gia, nhất là các nước lớn điều chỉnh chiến lược phát triển của mình theo xu hướng giảm bớt sự phụ thuộc bên ngoài đã làm thay đổi chuỗi cung ứng. Cạnh tranh kinh tế, chiến tranh thương mại và sự lạm dụng các biện pháp trừng phạt kinh tế ngày càng gia tăng cùng với sự tranh giành thị trường, nguồn tài nguyên, công nghệ, nhân lực chất lượng cao, thu hút đầu tư nước ngoài giữa các nước ngày càng quyết liệt đã ảnh hưởng đến chuỗi sản xuất và phân phối toàn cầu. Xu thế sử dụng các hàng rào phi thuế quan và các rào cản kỹ thuật có xu hướng gia tăng.

Bên cạnh đó, luật pháp quốc tế cũng như các thể chế đa phương toàn cầu đứng trước những thách thức mới do sự lạm dụng hoặc thiếu tôn trọng của các nước lớn và một số quốc gia khác được các nước lớn hậu thuẫn đã gây ra những khó khăn cho quá trình phát triển, hội nhập của nước đang phát triển, nhất là các nước nhỏ, nước nghèo.

1.2. Bối cảnh trong nước

a) Các yếu tố thuận lợi

Sau 40 năm thực hiện công cuộc đổi mới, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế của Việt Nam không ngừng được nâng cao, tạo nền tảng quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội và thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa (CNH), hiện đại hóa (HĐH) đất nước. Nền tảng chính trị - xã hội cơ bản ổn định, kinh tế duy trì đà tăng trưởng tích cực trong nhiều năm, hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng đã góp phần mở rộng thị trường, thu hút nguồn lực bên ngoài về vốn, công nghệ, tri thức quản trị và nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển công nghiệp.

Đảng và Nhà nước xác định khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và

chuyển đổi số là động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Nhiều chủ trương, chiến lược lớn đã được ban hành nhằm phát triển nền công nghiệp theo hướng hiện đại, tự chủ, bền vững, gắn với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Việc chú trọng phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, hạ tầng số, dữ liệu số và nguồn nhân lực chất lượng cao đang tạo điều kiện để doanh nghiệp nâng cao năng lực tiếp cận, ứng dụng công nghệ tiên tiến trong sản xuất và quản trị. Một số ngành công nghiệp nền tảng và công nghệ cao tiếp tục phát triển tích cực, như điện tử, công nghệ thông tin, sản xuất phần mềm, bán dẫn, cơ khí chế tạo, năng lượng tái tạo, logistics và thương mại điện tử. Khu vực kinh tế số, dịch vụ số và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao ngày càng mở rộng, từng bước hình thành các động lực tăng trưởng mới cho nền kinh tế.

Mặc dù xu hướng bảo hộ thương mại và cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn gia tăng, hợp tác và liên kết kinh tế quốc tế vẫn là xu thế chủ đạo. Việc Việt Nam tham gia nhiều hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như CPTPP, EVFTA... đã tạo điều kiện mở rộng thị trường xuất khẩu, đa dạng hóa đối tác kinh tế, nâng cao khả năng thu hút đầu tư nước ngoài và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu. Trong thời gian qua, Nhà nước đã tập trung hoàn thiện thể chế, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Nhiều đạo luật và cơ chế, chính sách quan trọng liên quan đến đầu tư, doanh nghiệp, tài chính, tín dụng, thuế, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo và phát triển công nghiệp đã được sửa đổi, bổ sung theo hướng minh bạch, thuận lợi hơn cho người dân và doanh nghiệp. Khung khổ pháp lý về tiền tệ, tín dụng, ngoại hối và thị trường vốn tiếp tục được hoàn thiện, góp phần duy trì ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát và củng cố niềm tin của nhà đầu tư và doanh nghiệp, hỗ trợ phát huy hiệu quả các nguồn lực phát triển kinh tế.

Mặc dù kinh tế thế giới chịu nhiều biến động trong giai đoạn 5 năm qua nhưng các nền tảng kinh tế vĩ mô cơ bản được duy trì ổn định, lạm phát được kiểm soát theo mục tiêu đề ra, các cân đối lớn cơ bản được bảo đảm, ngay cả trong giai đoạn nền kinh tế phải ứng phó với ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19. Cân đối ngân sách nhà nước (NSNN) được đảm bảo, nhất là trong bối cảnh thực hiện nhiều nhiệm vụ cấp thiết phát sinh đột xuất như phòng, chống dịch Covid-19, triển khai các chính sách miễn, giảm, giãn, hoãn, gia hạn các loại thuế, phí tiền thuê đất và các chính sách hỗ trợ người dân, doanh nghiệp từ năm 2020 đến nay. Những kết quả này đã trở thành tiền đề quan trọng cho việc triển khai các giải pháp về cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, thúc đẩy phát triển các ngành kinh tế ưu tiên, trong đó có ngành công nghiệp.

Cách mạng công nghiệp (CMCN) 4.0 đang ở giai đoạn khởi phát, theo đánh

giá của Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF), phần lớn công nghệ nền tảng của CMCN 4.0 dự báo sẽ có đột phá và ứng dụng rộng rãi từ giữa thập niên 2020 trở đi. Đây là cơ hội để Việt Nam tiến thẳng vào các lĩnh vực công nghệ mới, tranh thủ sự phát triển của CMCN 4.0 để đẩy mạnh hơn công nghiệp hóa, hiện đại hóa và thu hẹp khoảng cách phát triển.

b) Các yếu tố khó khăn, thách thức

Bên cạnh những thuận lợi, nền kinh tế Việt Nam có độ mở lớn nên chịu tác động mạnh từ các biến động kinh tế, chính trị và thương mại toàn cầu. Sự dịch chuyển sản xuất công nghiệp của nền kinh tế toàn cầu theo dòng chảy thương mại (các FTA) hoặc nhằm tránh những bất lợi từ xung đột thương mại. Diễn hình của xu hướng này là sự dịch chuyển các nhà máy công nghiệp FDI từ Trung Quốc sang các quốc gia Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam, đã làm thay đổi cấu trúc và cơ cấu nền kinh tế của các quốc gia này (một số tập đoàn công nghiệp lớn đã di chuyển nhà máy sang Việt Nam như Samsung, Formosa...).

Sự khan hiếm ngày càng tăng của các tài nguyên thiên nhiên trên phạm vi toàn cầu dẫn tới xu hướng cải tiến công nghệ sản xuất trong các ngành công nghiệp theo hướng xanh hơn, phát triển các ngành công nghiệp xanh (kinh tế tuần hoàn).

Hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng; việc thực hiện các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới mà Việt Nam tham gia vừa tạo ra cơ hội vừa tạo áp lực lớn đối với quá trình phát triển công nghiệp.

Tuy nhiên, nền kinh tế còn nhiều điểm nghẽn phải giải quyết và tiếp tục phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, như:

- Nguy cơ rơi vào bẫy thu nhập trung bình và khả năng tụt hậu xa hơn về kinh tế. Khó khăn, yếu kém nội tại của nền kinh tế chậm được khắc phục; năng lực sản xuất, tính tự chủ của nền kinh tế chưa cao; nền kinh tế Việt Nam còn nhỏ, năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh còn thấp; vẫn tiếp tục phụ thuộc nhiều vào FDI dựa trên gia công hàng hóa là chính; chưa làm chủ được công nghệ lõi, công nghệ chủ chốt, tác động tiêu cực đến công nghiệp hóa.

- Các vấn đề xã hội như tốc độ giá hóa dân số nhanh, chênh lệch giàu - nghèo, chênh lệch phát triển giữa các vùng, miền... gây áp lực lớn đến phát triển kinh tế - xã hội; lợi thế từ cơ cấu “dân số vàng” đang giảm dần.

- Xu hướng chuyển đổi xanh, phát triển kinh tế tuần hoàn, giảm phát thải khí nhà kính và thực hiện cam kết phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050 đặt ra yêu cầu ngày càng cao đối với hoạt động sản xuất công nghiệp. Các tiêu chuẩn quốc tế về

môi trường, lao động, truy xuất nguồn gốc và phát triển bền vững ngày càng khắt khe, đòi hỏi doanh nghiệp phải đầu tư lớn vào đổi mới công nghệ, chuyển đổi năng lượng và nâng cao năng lực quản trị.

- Thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, nước biển dâng, xâm nhập mặn ngày càng nhanh với cường độ mạnh, khó lường. Việc khai thác, sử dụng hiệu quả, bền vững nguồn nước, tài nguyên, đất đai và xử lý ô nhiễm môi trường vẫn là những thách thức, tạo áp lực lớn đối với quá trình phát triển công nghiệp của Việt Nam.

2. Các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước

Nội dung các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước về ngành công nghiệp trọng điểm của Việt Nam được thể hiện cụ thể tại Báo cáo rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự án Luật.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM CỦA VIỆT NAM

1. Thực trạng chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong việc xác định và phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm

Công nghiệp trọng điểm có thể hiểu là các ngành công nghiệp có vai trò, vị trí quan trọng, thiết yếu, nền tảng cho sự phát triển của toàn bộ nền công nghiệp nói riêng và nền kinh tế nói chung.

Đảng ta đã xác định trong bối cảnh nguồn lực quốc gia có hạn, để tiến hành công nghiệp hóa đất nước cần ưu tiên phân bổ, sử dụng hợp lý nguồn lực cho một số ngành công nghiệp có tính chất nền tảng, mũi nhọn, ưu tiên (gọi chung là các ngành công nghiệp trọng điểm) để tạo tác động lan tỏa đến cả nền công nghiệp. Việc thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng về công nghiệp hóa và phát triển công nghiệp trong quá trình xây dựng chính sách công nghiệp quốc gia cần bám sát định hướng này.

1.1. Chủ trương của Đảng về xác định các ngành công nghiệp trọng điểm

Qua rà soát các Văn kiện từ Đại hội VI đến Đại hội XIII cho thấy Đảng ta đặc biệt chú trọng đến các ngành công nghiệp: cơ khí, luyện kim, hóa chất, vật liệu, năng lượng, công nghệ số trong phát triển kinh tế xã hội đất nước, cụ thể:

Tại Đại hội VI, Đảng xác định các ngành công nghiệp quan trọng đối với toàn bộ nền kinh tế gồm: Công nghiệp năng lượng, công nghiệp vật liệu, công nghiệp luyện kim. Trong phương hướng, mục tiêu chủ yếu phát triển KT - XH

trong 5 năm giai đoạn 1986 – 1990 đã nêu:

Công nghiệp năng lượng: *“trong bước đầu công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa, vai trò của năng lượng cực kỳ quan trọng, quyết định nhịp độ phát triển của toàn bộ nền kinh tế. Trong những năm trước mắt, xuất phát từ điều kiện tài nguyên và khả năng các mặt, chúng ta tập trung sức phát triển than, điện và dầu khí, đồng thời tranh thủ sử dụng thêm các nguồn và dạng năng lượng khác như khí mê tan, trấu, sức gió, năng lượng mặt trời.”*¹

Công nghiệp vật liệu: *“Phát triển công nghiệp nguyên liệu và vật liệu là một yêu cầu quan trọng để bảo đảm nhu cầu của nền kinh tế quốc dân”,* trong đó nhấn mạnh một số lĩnh vực như: Gang thép, phân bón hóa học, xi măng, vật liệu xây dựng.

Công nghiệp luyện kim: *“Nghiên cứu công nghệ luyện kim phù hợp với điều kiện tài nguyên và khả năng kinh tế nước ta.”*

Tại Đại hội VII, Đảng đã định hướng phát triển các ngành gồm: năng lượng, vật liệu và cơ khí. Trong Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000 đã nêu:

Về công nghiệp năng lượng: *“Xây dựng quy hoạch tổng thể và chính sách năng lượng quốc gia, ưu tiên phát triển ngành năng lượng. Thực hiện quy hoạch phát triển điện, cân đối nguồn thủy điện và nhiệt điện cùng với mạng lưới chuyển tải và phân phối; chú ý đáp ứng nhu cầu điện ở miền Trung và miền Nam. Xúc tiến mạnh việc hợp tác và liên doanh với nước ngoài thăm dò, khai thác và chế biến dầu khí. Xây dựng công nghiệp lọc, hoá dầu theo công nghệ hiện đại kéo theo sự phát triển một số ngành khác đi từ nguyên liệu dầu và khí. Ổn định và phát triển sản xuất than đáp ứng nhu cầu nhiên liệu, chất đốt sinh hoạt và đẩy mạnh xuất khẩu; hợp tác với nước ngoài về khai thác, vận tải, sàng tuyển, chế biến than có kỹ thuật cao”.*²

Về công nghiệp vật liệu: *“Phát triển một số ngành công nghiệp nguyên liệu, vật liệu, chủ yếu là hoá chất cơ bản, phân bón, thuốc trừ sâu, vật liệu xây dựng, một số kim loại đen và màu; hợp tác khai thác, chế biến quặng sắt, bôxít, đất hiếm... Sớm phát triển các vật liệu mới và tranh thủ công nghệ hiện đại trong công nghiệp nguyên liệu, vật liệu.”*

Về công nghiệp cơ khí: *“Sắp xếp lại, đổi mới kỹ thuật, công nghệ và sản*

¹ Văn kiện Đại hội VI (1986), Phương hướng, mục tiêu chủ yếu phát triển KT - XH trong 5 năm 1986 – 1990.

² Văn kiện Đại hội VII (1991), Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000.

phẩm ngành cơ khí nhằm phục vụ trước hết nông - lâm - ngư nghiệp, công nghiệp chế biến và vận tải; bảo đảm dịch vụ sửa chữa. Mở rộng hợp tác trong nước và với nước ngoài trong lĩnh vực cơ khí, tăng sức cạnh tranh với hàng ngoại, tận dụng khả năng làm hàng xuất khẩu”.

Tại Đại hội VIII, Đảng đã định hướng phát triển các ngành gồm: năng lượng, vật liệu, công nghiệp cơ khí. Trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 1996 – 2000 đã nêu:

*Công nghiệp năng lượng: “Tiếp tục đẩy mạnh tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu và khí”, “Xây dựng quy hoạch tổng thể sử dụng khí thiên nhiên, khí đồng hành.”*³

Công nghiệp vật liệu: “Tăng thêm công suất sản xuất phân lân, đạt sản lượng 1,2 triệu tấn vào năm 2000. Cải tạo phải mở rộng nhà máy phân đạm Hà Bắc. Xây dựng nhà máy phân đạm số 1 từ khi có công suất 60 - 80 vạn tấn/ năm. Xây dựng gói đầu nhà máy phân đạm số 2 có công suất tương tự đưa vào vận hành trong kế hoạch 5 năm sau. Đưa vào sản xuất các nhà máy xi măng đang xây dựng”, “Đầu tư hoàn chỉnh các dây chuyền sản xuất thép hiện có, khởi công xây dựng mới một số nhà máy thép, chú trọng khâu tạo phôi”.

Công nghiệp cơ khí: “Đổi mới thiết bị và công nghệ để hiện đại hoá một bước các nhà máy cơ khí hiện có.”, “Phát triển mạnh công nghiệp đóng và sửa chữa tàu biển, lắp ráp và chế tạo ô tô, xe máy, chế tạo thiết bị điện trung và hạ thế. Bắt đầu chế tạo thiết bị cao áp, động cơ công suất lớn, động cơ cho tàu thủy hoạt động xa bờ. Đáp ứng nhu cầu dụng cụ cầm tay. Tăng năng lực sửa chữa, phục hồi máy móc thiết bị và phát triển dịch vụ sau khi bán sản phẩm.”

Tại Đại hội IX, Đảng đã xác định cụ thể hơn *“Xây dựng có chọn lọc một số cơ sở công nghiệp nặng: dầu khí, luyện kim, cơ khí chế tạo, hoá chất cơ bản, phân bón, vật liệu xây dựng...”*⁴. Đây là những ngành công nghiệp cốt lõi phục vụ cho phát triển đất nước.

Tại Đại hội X, Đảng đã định hướng *“Nhà nước tập trung đầu tư hoặc hỗ trợ đầu tư để phát triển những sản phẩm quan trọng của nền kinh tế, như: lọc hoá dầu, khai thác quặng và luyện thép, phân bón, hoá chất, xi măng, khai thác bô - xít và sản xuất alumin, bột giấy gắn với trồng rừng, một số sản phẩm cơ khí chế tạo.”*⁵.

³ Văn kiện Đại hội VIII (1996), Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 1996 - 2000

⁴ Văn kiện Đại hội IX (2001), Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 – 2010.

⁵ Văn kiện Đại hội X (2006), Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về phương hướng, nhiệm vụ phát triển KT-XH 5 năm 2006 - 2010 tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng.

Trong đó, Đảng tiếp tục khẳng định rõ các ngành công nghiệp trọng yếu của quốc gia gồm: 1) Công nghiệp năng lượng (lọc hoá dầu); 2) công nghiệp luyện kim (khai thác quặng và luyện thép); 3) Công nghiệp hóa chất (phân bón, hoá chất); 4) Công nghiệp vật liệu (xi măng, khai thác bô - xít và sản xuất alumin, bột giấy); 5) Cơ khí chế tạo.

Tại Đại hội XI, Đảng đã nêu cụ thể “*Phát triển có chọn lọc công nghiệp chế biến, chế tác, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp năng lượng, khai khoáng, luyện kim, hoá chất, công nghiệp quốc phòng*”⁶.

Tại Đại hội XII, Đảng đã xác định “*Phát triển một số ngành công nghiệp nền tảng đáp ứng nhu cầu về tư liệu sản xuất cơ bản của nền kinh tế*”⁷. Trong đó đã nêu ra các ngành công nghiệp tạo nền tảng cho CNH, HĐH gồm: 1) Cơ khí chế tạo; 2) Luyện kim; 3) Hóa chất; 4) Vật liệu xây dựng; 5) Công nghiệp năng lượng.

Khác với các Đại hội trước, Tại Đại hội XII lần đầu tiên nêu rõ “ngành công nghiệp nền tảng”.

Tại Đại hội XIII, Đảng ta đã chỉ đạo “*Tập trung phát triển một số ngành công nghiệp nền tảng đáp ứng nhu cầu về tư liệu sản xuất cơ bản của nền kinh tế như công nghiệp năng lượng, cơ khí chế tạo, luyện kim, hóa chất, phân bón, vật liệu...*”⁸ trong đó đã liệt kê những ngành công nghiệp nền tảng bao gồm: 1) Cơ khí chế tạo; 2) Luyện kim; 3) Hóa chất, phân bón; 4) Vật liệu; 5) Công nghiệp năng lượng.

Mới đây nhất, Nghị quyết số 29-NQ/TW đã xác định các ngành công nghiệp trọng điểm như sau:

"Ưu tiên nguồn lực và có cơ chế, chính sách khuyến khích đủ mạnh để phát triển những lĩnh vực ưu tiên của các ngành công nghiệp nền tảng: Luyện kim (ưu tiên phát triển thép hợp kim, thép đặc chủng phục vụ công nghiệp chế tạo máy thế hệ mới, nhất là cho quốc phòng, an ninh); cơ khí chế tạo (ưu tiên phát triển cơ khí chế tạo cho sản xuất máy nông nghiệp, ô-tô, tàu biển, thiết bị công trình, thiết bị năng lượng, thiết bị điện, thiết bị y tế); hóa chất (ưu tiên phát triển các loại hóa chất cơ bản, hóa dầu, hóa dược, phân bón); công nghiệp năng lượng (ưu tiên phát triển công nghiệp năng lượng tái tạo, năng lượng mới); vật liệu (ưu tiên phát triển vật liệu mới); công nghệ số (ưu tiên phát triển trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, chuỗi

⁶ Văn kiện Đại hội XI (2011), Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 – 2020.

⁷ Văn kiện Đại hội XII (2016), Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011 - 2015 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2016 – 2020.

⁸ Văn kiện đại hội XIII (2021), Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 – 2030.

khối, điện toán đám mây, internet kết nối vạn vật, thiết bị điện tử-viễn thông, thiết kế và sản xuất chip bán dẫn).

- **Chủ trọng phát triển một số ngành công nghiệp mũi nhọn:** Công nghiệp sản xuất rô-bốt, ô-tô, thiết bị tích hợp vận hành tự động, điều khiển từ xa; công nghiệp chế biến, chế tạo phục vụ nông nghiệp; công nghiệp sinh học (tập trung vào gen, dược phẩm và các chế phẩm sinh học); công nghiệp dệt may, da giày ở các khâu tạo giá trị gia tăng cao dựa trên quy trình sản xuất thông minh, tự động hóa; công nghiệp văn hóa...

Khuyến khích các tập đoàn, doanh nghiệp trong nước liên kết, liên doanh với doanh nghiệp nước ngoài sản xuất thiết bị năng lượng sạch, tái tạo, hệ thống pin lưu trữ, công nghệ và sản phẩm tiết kiệm năng lượng, đào tạo, chuyển giao công nghệ.

- **Phát triển công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh** theo hướng lưỡng dụng, hiện đại, tự lực, tự cường, liên kết chặt chẽ với công nghiệp dân sinh, trở thành mũi nhọn của công nghiệp quốc gia. Tăng cường liên kết, chuyển giao, chuyển đổi công nghệ giữa công nghiệp dân sinh và công nghiệp quốc phòng, hình thành một số nền tảng đổi mới sáng tạo dùng chung.

Tăng cường hợp tác, liên doanh, liên kết, đầu tư nguồn lực hỗ trợ các cơ sở dân sinh phục vụ công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh. Cơ cấu lại các cơ sở công nghiệp quốc phòng, hình thành các cơ sở công nghiệp an ninh bảo đảm tinh gọn, hiệu quả, hiện đại theo hướng lưỡng dụng, hiện đại.

- **Xây dựng và triển khai chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ** đến năm 2030, chú trọng đáp ứng các quy tắc về nguồn gốc xuất xứ trong các hiệp định thương mại tự do, tập trung vào các lĩnh vực: Điện tử thông minh, ô-tô, dệt may-da giày, cơ khí và tự động hóa, nông nghiệp và công nghệ sinh học, công nghệ cao.

- **Phát triển mạnh ngành công nghiệp môi trường.** Mở rộng phạm vi, tăng tỷ trọng mua sắm chính phủ đối với sản phẩm thân thiện môi trường. Khuyến khích phát triển dịch vụ cải tạo, phục hồi môi trường, hệ sinh thái tự nhiên".

Nhìn chung, qua các kỳ Đại hội của Đảng từ năm 1986 đến nay, ngành công nghiệp trọng điểm gồm các ngành công nghiệp: 1) Luyện kim; 2) Cơ khí chế tạo; 3) Hóa chất; 4) Vật liệu; 5) Công nghiệp năng lượng; 6) Công nghệ số; 7) Công nghiệp quốc phòng, an ninh; 8) Công nghiệp sinh học; 9) Công nghiệp môi trường; 10) Dệt may và da giày; 11) Công nghiệp hỗ trợ.

Trong phạm vi dự án Luật Công nghiệp trọng điểm sẽ chỉ đề cập đến các

ngành vật liệu, luyện kim, cơ khí chế tạo, công nghiệp sinh học, dệt may, da giày và công nghiệp hỗ trợ. Các ngành công nghiệp năng lượng, công nghiệp quốc phòng, an ninh, công nghiệp hóa chất, công nghệ số, công nghiệp môi trường và một số phân ngành nhỏ của cơ khí chế tạo (như công nghiệp đường sắt, công nghiệp hàng không...) do được điều chỉnh tại các luật chuyên ngành khác (*Luật Điện lực, Luật Công nghiệp công nghệ số, Luật Hóa chất, Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và Động viên công nghiệp, Luật Bảo vệ môi trường, Luật Đường sắt, Luật Hàng không...*) nên sẽ không thuộc phạm vi điều chỉnh của dự án Luật Công nghiệp trọng điểm.

1.2. Chính sách phát triển công nghiệp trọng điểm của Nhà nước

1.2.1. Ngành vật liệu và luyện kim

a) Ngành vật liệu

Chính sách ưu đãi, khuyến khích và thu hút đầu tư phát triển các ngành, lĩnh vực công nghiệp vật liệu thể hiện rõ trong 2 giai đoạn: (i) Giai đoạn 2005-2015; (ii) Giai đoạn từ năm 2015 đến nay.

Giai đoạn 2005-2015

Luật số 59/2005/QH11 (Luật Đầu tư năm 2005) có hiệu lực từ ngày 29/11/2005. Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư đã quy định cụ thể Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư, trong đó, quy định một số ngành sản xuất công nghiệp vật liệu thuộc đối tượng ưu đãi như sau:

- *Lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư* bao gồm các ngành sản xuất vật liệu mới gồm: (i) Sản xuất vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm; (ii) Sản xuất thép cao cấp, hợp kim, kim loại đặc biệt, sắt xốp, phôi thép; (iii) Sản xuất chất bán dẫn và các linh kiện điện tử kỹ thuật cao.

- *Lĩnh vực ưu đãi đầu tư* bao gồm ngành sản xuất vật liệu mới gồm: (i) Sản xuất vật liệu cách âm, cách điện, cách nhiệt cao; vật liệu tổng hợp thay thế gỗ; vật liệu chịu lửa; chất dẻo xây dựng; sợi thủy tinh; xi măng đặc chủng; (ii) Sản xuất kim loại màu, luyện gang; sản xuất khuôn mẫu cho các sản phẩm kim loại và phi kim loại; (iii) Phát triển công nghiệp hoá dầu; sản xuất than cốc, than hoạt tính; khai thác dầu khí, mỏ, năng lượng, xi măng; (iv) Sản xuất máy công cụ gia công kim loại, thiết bị luyện kim; (v) Đầu tư sản xuất thiết bị, máy cho ngành dệt, ngành may, ngành da; (vi) Sản xuất hoá chất cơ bản, hoá chất tinh khiết, hoá chất chuyên dùng, thuốc nhuộm; (vii) Sản xuất giấy, bìa, ván nhân tạo trực tiếp từ nguồn nguyên

liệu nông, lâm sản trong nước; sản xuất bột giấy; (viii) Dệt vải, hoàn thiện các sản phẩm dệt; sản xuất tơ, sợi các loại; thuộc, sơ chế da.

- *Các chính sách ưu đãi hỗ trợ thủ tục.* Tại Điều 24 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP đã quy định: (i) Đối tượng hưởng ưu đãi đầu tư, theo đó nhà đầu tư có dự án đầu tư, kể cả dự án đầu tư mở rộng, thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại Nghị định này được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan; (ii) Trình tự thủ tục thực hiện ưu đãi đầu tư được quy định tại Điều 38 Luật Đầu tư; (iii) Dự án của nhà đầu tư trong nước không phải thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

- *Chính sách hỗ trợ tài chính:* Nhà nước hỗ trợ đầu tư cho nhà đầu tư qua nhiều hình thức khác nhau (Điều 19), đặc biệt có nhiều gói hỗ trợ mà Luật 2005 chưa đề cập tới như hỗ trợ tín dụng: (i) Chính sách ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế nhập khẩu, thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước được quy định tại điều 25, 26 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP và từ điều 32 đến điều 39 Luật Đầu tư 2005; (ii) Đặc biệt, Chính phủ đã có những hỗ trợ tài chính được quy định tại mục II Chương IV Nghị định số 108/2006/NĐ-CP, cụ thể: Hỗ trợ chuyển giao công nghệ; Hỗ trợ đào tạo; Hỗ trợ đầu tư phát triển và dịch vụ đầu tư; Hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; Hỗ trợ đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng trong hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất; Hỗ trợ đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu kinh tế, khu công nghệ cao;

Giai đoạn từ năm 2015 đến nay

Luật số 67/2014/QH13 (Luật Đầu tư năm 2014) có hiệu lực ngày 26/11/2014. Luật Đầu tư năm 2014 đã có những điều chỉnh nổi bật nhằm tăng cường khuyến khích đầu tư, cụ thể như:

- *Về ưu đãi đầu tư:* Để khắc phục và nâng cao những chính sách của nhà nước trong thời kỳ hội nhập, nhằm thu hút đầu tư không chỉ trong nước mà hướng tới đầu tư của người nước ngoài nhằm phát triển kinh tế thì Luật Đầu tư 2014 đã điều chỉnh vấn đề này một cách triệt để hơn. Luật Đầu tư 2014 quy định thêm các đối tượng ưu đãi đầu tư: Dự án có quy mô vốn từ 6000 tỷ đồng trở lên, dự án đầu tư tại vùng nông thôn có sử dụng từ 500 lao động trở lên. Thêm vào đó là khi văn bản pháp luật mới ban hành quy định ưu đãi đầu tư thấp hơn ưu đãi đầu tư mà nhà đầu tư được hưởng trước đó thì nhà đầu tư được tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư theo quy định trước đó cho thời gian hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định trước đó cho thời gian hưởng ưu đãi còn lại của dự án (Điều 13).

- *Mở rộng ngành, nghề ưu đãi đầu tư*: Ngoài những lĩnh vực quy định ở Luật Đầu tư 2005 nêu trên thì Luật Đầu tư 2014 bổ sung thêm 5 ngành, lĩnh vực, trong đó bổ sung: (i) Sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho ngành dệt may, da giày và các sản phẩm trên; (ii) Thu gom, xử lý, tái chế hoặc sử dụng chất thải.

- *Các chính sách ưu đãi hỗ trợ thủ tục*. Luật Đầu tư 2014 đã tách bạch giữa nội dung đăng ký dự án đầu tư là cấp theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Sau khi được cấp Giấy chứng nhận đầu tư doanh nghiệp sẽ đăng ký kinh doanh (đăng ký giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) theo quy định của Luật Doanh nghiệp điều chỉnh. Thu hẹp phạm vi áp dụng cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài. Quy định về cơ chế quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án có quy mô lớn theo điều 30, 31 và 32 của Luật Đầu tư 2014 dự án sẽ phải xin chấp thuận chủ trương đầu tư từ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ hoặc UBND cấp tỉnh. Luật Đầu tư 2014 đã thừa nhận chính thức thủ tục xin chấp thuận chủ trương đầu tư mà theo Luật Đầu tư 2005 chỉ áp dụng không chính thức đối với một số dự án.

Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư 2014 đã quy định cụ thể Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư, trong đó bao gồm các ngành công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ có liên quan đến công nghiệp vật liệu như sau: Ứng dụng công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; Sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; Sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; Sản xuất vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm.

- *Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư* bao gồm ngành khoa học công nghệ, điện tử, cơ khí, sản xuất vật liệu, công nghệ thông tin có liên quan đến công nghiệp vật liệu như sau: (i) Đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D); (ii) Sản xuất phôi thép từ quặng sắt, thép cao cấp, hợp kim; (iii) Sản xuất than cốc, than hoạt tính; Sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng; (iii) Sản xuất hóa dầu, hóa dược, hóa chất cơ bản; (iv) Nhựa - cao su kỹ thuật; (v) Sản xuất vật liệu thay thế vật liệu Amiăng.

Sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng từ 30% trở lên (theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư);

- *Các chính sách ưu đãi đầu tư cụ thể*. Các chính sách phát triển các lĩnh vực thuộc ngành công nghiệp vật liệu đã được Chính phủ khuyến khích phát triển, đồng thời quy định là các ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư tại Nghị định số

118/2015/NĐ-CP. Đối tượng và nguyên tắc áp dụng ưu đãi đầu tư đã được quy định cụ thể tại Điều 16 Nghị định số 118/2015/NĐ-CP. Ưu đãi đầu tư được áp dụng đối với dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng. Mức ưu đãi cụ thể đối với từng loại ưu đãi đầu tư được áp dụng theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật về đất đai. Trình tự thủ tục thực hiện ưu đãi đầu tư được quy định tại Điều 17 Nghị định số 118/2015/NĐ-CP. Chính phủ đã có những hỗ trợ đầu tư được quy định tại mục II Chương III Nghị định số 118/2015/NĐ-CP, cụ thể: Hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất; Hỗ trợ đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội khu kinh tế, khu công nghệ cao.

- *Chính sách hỗ trợ tài chính*: Luật Đầu tư 2014 có chính sách ưu đãi đối với nhà đầu tư hơn hẳn so với Luật Đầu tư năm 2005 trong lĩnh vực thuế, thuế suất (Điều 15), cụ thể: (i) Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thấp hơn mức thuế suất thông thường có thời hạn hoặc toàn bộ thời gian thực hiện dự án đầu tư; miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp; (ii) Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định; nguyên liệu, vật tư, linh kiện để thực hiện dự án đầu tư; (iii) Miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất; (iv) Chính phủ đã có những hỗ trợ tài chính cụ thể như: Hỗ trợ chuyển giao công nghệ; Hỗ trợ đào tạo; Hỗ trợ đầu tư phát triển và dịch vụ đầu tư.

- *Quy hoạch phát triển*. Chính phủ đã có định hướng chính sách và tổ chức xây dựng quy hoạch ngành nằm trong Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp Việt Nam từ năm 2006 theo Quyết định số 72/2006/QĐ-TTg ngày 04/04/2006 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp Việt Nam theo vùng lãnh thổ đến năm 2010, tầm nhìn 2020.

Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 9/6/2014 phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.

b) Ngành luyện kim

Trong giai đoạn 2001-2020, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các quyết định phê duyệt chiến lược phát triển ngành thép, cụ thể gồm:

(i) Quy hoạch tổng thể phát triển ngành thép tại Quyết định 134/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành Thép đến năm 2010;

(ii) Quy hoạch phát triển ngành thép Việt Nam giai đoạn 2007-2015, có xét đến 2025 tại Quyết định số 145/2007/QĐ-TTg ngày 4/9/2007 phê duyệt quy hoạch phát triển ngành thép Việt Nam giai đoạn 2007-2015, có xét đến 2025 với mục tiêu

xây dựng và phát triển ngành thép Việt Nam thành một ngành công nghiệp quan trọng, bảo đảm phát triển ổn định và bền vững, giảm thiểu sự mất cân đối giữa sản xuất gang, phôi thép với sản xuất thép thành phẩm, giữa sản phẩm thép dài với sản phẩm thép dẹt.

(iii) Xây dựng Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến 2025, tầm nhìn đến 2035 tại Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 9/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến 2025, tầm nhìn đến 2035, trong đó có nội dung đầu tư phát triển sản xuất thép chế tạo cho ngành cơ khí: thép tấm, thép hình, thép hợp kim.

Thực hiện các quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 694/QĐ-BCT ngày 31/01/2013 phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống sản xuất và hệ thống phân phối thép giai đoạn đến 2020, có xét đến năm 2025. Theo đó, khu vực duyên hải Miền Trung được xác định phát triển chính của cả nước (sản xuất phôi chiếm 55%, thép cán chiếm 44%) trong tổng năng lực của cả nước, dự kiến tổng công suất sản xuất gang, thép đến năm 2020, có xét đến năm 2025.

Trong quy hoạch, công nghệ, thiết bị sản xuất, gang thép được quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BCT ngày 25/1/2014 của Bộ Công Thương, trong đó đã quy định đảm bảo tối thiểu có 2 công đoạn luyện thép và cán thép nóng, suất tiêu hao năng lượng (luyện gang lò cao ≤ 14.000 MJ/tấn gang, luyện thép lò điện hồ quang ≤ 2.600 MJ/tấn phôi, luyện thép lò cảm ứng ≤ 3.000 MJ/tấn phôi).

Công suất các nhà máy sản xuất gang, thép được nâng lên tối thiểu đạt 70% công suất thiết kế. Chú trọng đầu tư xây dựng một số dự án có quy mô công suất lớn tại các khu vực có nguồn nguyên liệu quặng sắt, thuận tiện giao thông v.v... để sản xuất một số sản phẩm chính như gang và sắt xộp, phôi thép, thép tấm cán nóng, thép cuộn cán nguội, thép xây dựng. Đối với khu vực có nguồn quặng sắt nhưng khó khăn trong việc vận chuyển, tiêu thụ sản phẩm dự kiến đầu tư sản xuất gang đúc, phôi thép, thép chế tạo.

Trên cơ sở phân bố nguồn nguyên liệu quặng sắt, vị trí địa lý, cơ sở hạ tầng, giao thông, nhu cầu tiêu thụ sản phẩm v.v... đến năm 2020 sẽ có một số dự án lớn do doanh nghiệp nước ngoài đầu tư nhà máy liên hợp sản xuất thép tấm cán nóng từ quặng sắt tại khu vực miền Trung (Hà Tĩnh, Quảng Ngãi); đồng thời, một số doanh nghiệp trong nước đầu tư sản xuất phôi thép, thép xây dựng tại khu vực miền núi phía Bắc (Lào Cai, Thái Nguyên).

Nghiên cứu đầu tư một số dự án sản xuất gang, thép từ quặng sắt bằng công

nghệ lò cao hoặc công nghệ phi cốc với quy mô vừa tại Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Yên Bái nhằm khai thác sử dụng nguồn quặng sắt tại các khu vực nêu trên để sản xuất các sản phẩm gang đúc, thép cơ khí chế tạo thiết bị siêu trường, siêu trọng, thép phục vụ công nghiệp quốc phòng v.v... Hình thức đầu tư 100% vốn đầu tư trong nước hoặc liên doanh với nhà đầu tư nước ngoài.

1.2.2. Ngành cơ khí chế tạo

Xác định cơ khí chế tạo là ngành trọng điểm, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 186/2002/QĐ-TTg ngày 26/12/2002 phê duyệt Chiến lược phát triển ngành cơ khí Việt Nam đến năm 2010, tầm nhìn tới năm 2020. Ngày 17/10/2003, Bộ Chính trị cũng đã ban hành Kết luận số 25/KL-TW về Chiến lược phát triển ngành cơ khí Việt Nam, trong đó thống nhất các nội dung tại Chiến lược phát triển ngành cơ khí của Chính phủ tại Quyết định số 186/2002/QĐ-TTg. Các nhóm chính sách phát triển ngành cơ khí bao gồm: 1) Nhóm chính sách về thị trường; 2) Nhóm chính tạo tạo vốn cho ngành cơ khí; 3) Chính sách thuế; 4) Chính sách đầu tư cho nghiên cứu và phát triển; 5) Chính sách đào tạo nguồn nhân lực.

Triển khai Quyết định số 186/2002/QĐ-TTg ngày 26/12/2002; Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 112/2003/QĐ-TTg ngày 09/6/2003 thành lập Ban Chỉ đạo Chương trình sản phẩm cơ khí trọng điểm.

Bên cạnh đó, Luật Đầu tư năm 2005 cũng xác định cơ khí chế tạo là một trong những lĩnh vực ưu đãi đầu tư.

Nhằm hướng dẫn chi tiết các chính sách, chiến lược cho ngành cơ khí chế tạo, ngày 16/01/2009, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 10/2009/QĐ-TTg về cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm và Danh mục các sản phẩm cơ khí trọng điểm, Danh mục dự án đầu tư sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm giai đoạn đến năm 2015.

Bên cạnh đó, Nhà nước cũng đã ban hành các văn bản cụ thể về quản lý nhà nước đối với một số phân ngành cơ khí chiến lược như:

Đối với ngành sản xuất, lắp ráp ô tô: Quyết định số 115/2004/QĐ-BCT ngày 27/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành quy định Tiêu chuẩn doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô.

- Cơ chế, chính sách hỗ trợ khác đối với ngành cơ khí

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách khác để hỗ trợ ngành cơ khí:

+ Về công tác đấu thầu: Chỉ thị số 494/CT-TTg ngày 20/4/2010 của Thủ tướng Chính phủ về sử dụng hàng hoá trong nước đối với những gói thầu sử dụng vốn ngân sách nhà nước; Chỉ thị số 734/CT-TTg ngày 17/5/2011 của Thủ tướng Chính phủ cho phép chủ đầu tư, trong trường hợp có thể thì phân chia các gói thầu EPC thành các gói thầu riêng biệt: E (tư vấn); P (mua sắm thiết bị); C (xây lắp) để các doanh nghiệp trong nước có thể tham gia thực hiện các gói thầu trên; và Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 04/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường sử dụng vật tư, hàng hóa sản xuất trong nước trong công tác đấu thầu các dự án đầu tư phát triển và hoạt động mua sắm thường xuyên sử dụng vốn nhà nước;

+ Về chế tạo thiết bị cơ khí thủy công: Công văn số 797/CP-CN ngày 17/6/2003 cho phép áp dụng một số cơ chế ưu đãi đặc biệt đối với các doanh nghiệp trong nước chế tạo thiết bị cơ khí thủy công cho các dự án thủy điện: Pleikrong; A Vương; Buôn Kuop; Quảng Trị; Bản vẽ; Công văn số 400/CP-CN ngày 26/3/2004 cho phép tiếp tục áp dụng một số cơ chế ưu đãi theo 797/CP-CN cho các dự án thủy điện: Ba Hạ; Se San 4; Buôn Tua Srah; Đồng Nai 3-4; Thượng Công Tum; Bản Chát; Huội Quảng; Sông Boung 2; Lai Châu; Bản Uôn;

+ Về chế tạo thiết bị nhà máy nhiệt điện: Quyết định số 1791/QĐ-TTg ngày 29/11/2012 phê duyệt Cơ chế thực hiện thiết kế, chế tạo trong nước thiết bị các nhà máy nhiệt điện trong giai đoạn 2012 – 2025;

+ Về công nghiệp hỗ trợ cho cơ khí: Quyết định số 12/2011/QĐ-TTg ngày 24/2/2011 về Chính sách phát triển một số ngành công nghiệp hỗ trợ; Quyết định số 1483/QĐ-TTg ngày 26/8/2011 ban hành Danh mục các sản phẩm công nghiệp ưu tiên phát triển; Quyết định số 1556/QĐ-TTg ngày 26/8/2011 phê duyệt Đề án trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.

1.2.3. Công nghiệp sinh học

Giai đoạn 2021–2025 chứng kiến sự ra đời của nhiều chủ trương, chính sách quan trọng tạo nền tảng cho phát triển công nghiệp sinh học (CNSH). Đặc biệt, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 30/01/2023 về phát triển và ứng dụng CNSH phục vụ phát triển bền vững trong tình hình mới. Nghị quyết 36 đặt mục tiêu đến năm 2030, Việt Nam thuộc top 10 quốc gia hàng đầu châu Á về sản xuất và dịch vụ CNSH thông minh, công nghiệp sinh học đóng góp khoảng 7% GDP, và đến năm 2045 trở thành quốc gia có nền CNSH phát triển hàng đầu thế giới, công nghiệp sinh học đóng góp 10–15% GDP. Nghị quyết này khẳng định quan điểm xem “phát triển công nghiệp sinh học thành ngành kinh tế – kỹ thuật quan trọng” là giải pháp ưu tiên để đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao tự chủ kinh tế. Song song, Bộ Chính trị cũng ban hành Nghị quyết 57-NQ/TW (2020) về

phát triển nhân lực cho các ngành công nghệ chiến lược, trong đó có CNSH, tạo cơ sở cho việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Để triển khai NQ36, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 189/NQ-CP ngày 16/11/2023 về Chương trình hành động thực hiện NQ36, phân công cụ thể nhiệm vụ cho các bộ, ngành và địa phương nhằm hiện thực hóa các mục tiêu đã đề ra.

a) Chiến lược và đề án phát triển theo ngành

Chính phủ và các Bộ ngành đã phê duyệt nhiều chiến lược, đề án cụ thể giai đoạn 2021–2025 hướng tới phát triển CNSH trong các lĩnh vực trọng điểm:

- ***Lĩnh vực nông nghiệp:*** Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 429/QĐ-TTg ngày 24/3/2021 phê duyệt “Đề án phát triển công nghiệp sinh học ngành nông nghiệp đến năm 2030”. Đề án kế thừa kết quả Chương trình CNSH nông nghiệp 2006–2020 và đặt mục tiêu xây dựng nền CNSH nông nghiệp vững mạnh. Bộ Nông nghiệp & PTNT đã thành lập Ban Điều hành Đề án và phê duyệt hàng loạt nhiệm vụ KHCN. Năm 2021, đã có 05 nhiệm vụ khoa học khởi động để tiếp nối các kết quả trước đây; năm 2022, Bộ đã phê duyệt 21 đề tài/dự án CNSH triển khai từ 2023 tập trung vào tạo giống cây trồng, vật nuôi mới; sản xuất chế phẩm sinh học, vắc-xin thú y, thuốc bảo vệ thực vật sinh học phục vụ nông nghiệp. Song song, Bộ cũng ban hành Thông tư 19/2023/TT-BNNPTNT quy định danh mục chế phẩm sinh học, vi sinh vật được phép sử dụng trong nông nghiệp, tạo hành lang pháp lý khuyến khích ứng dụng sản phẩm CNSH an toàn, hiệu quả.

- ***Lĩnh vực công thương (công nghiệp chế biến):*** Quyết định 1600/QĐ-TTg ngày 30/9/2021 phê duyệt “Đề án Phát triển công nghiệp sinh học ngành Công Thương đến năm 2030” đã được ban hành. Đề án đặt mục tiêu nâng cao hàm lượng CNSH trong chuỗi giá trị công nghiệp, phát triển ít nhất 10% số doanh nghiệp CNSH trong ngành đến 2025, tiến tới hình thành ngành công nghiệp sinh học thuộc lĩnh vực công thương. Các mục tiêu cụ thể gồm: làm chủ công nghệ sinh học thế hệ mới trong chế biến, giảm giá thành sản phẩm tối thiểu 25% nhờ CNSH; hiện đại hóa phòng thí nghiệm, đào tạo chuyên gia trình độ cao (tiên sĩ, sau tiến sĩ) về CNSH công nghiệp; xây dựng hệ thống quản lý chất lượng, kiểm định, truy xuất nguồn gốc ứng dụng CNSH; và hình thành hệ sinh thái doanh nghiệp CNSH liên kết viện – trường – doanh nghiệp.

- ***Lĩnh vực y dược (công nghiệp dược sinh học):*** Nhà nước đặc biệt chú trọng phát triển công nghệ sinh học y dược (sinh dược học) nhằm đảm bảo an ninh y tế. Ngày 09/10/2023, Thủ tướng ban hành Quyết định 1165/QĐ-TTg phê duyệt “Chiến lược quốc gia phát triển ngành Dược Việt Nam đến 2030, tầm nhìn 2045”. Chiến lược đặt mục tiêu đến năm 2030: thuốc sản xuất trong nước đáp ứng 80%

nhu cầu sử dụng (70% giá trị thị trường), sản xuất được 20% nguyên liệu dược; vắc-xin sản xuất trong nước đáp ứng 100% nhu cầu tiêm chủng mở rộng và 30% nhu cầu tiêm chủng dịch vụ. Đến 2045, Việt Nam chủ động sản xuất các thuốc chuyên khoa đặc trị, thuốc phát minh, vắc-xin thế hệ mới và sinh phẩm, đóng góp trên 20 tỷ USD vào GDP. Bên cạnh đó, Luật Dược sửa đổi năm 2024 bổ sung nhiều quy định ưu đãi để thu hút đầu tư vào nghiên cứu, chuyển giao công nghệ sản xuất thuốc công nghệ cao, vắc-xin, sinh phẩm trong nước. Chính phủ dự kiến ban hành nghị định mới hướng dẫn Luật Dược, đưa sản xuất công nghiệp dược (đặc biệt là sinh dược học) vào danh mục ngành nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư (hưởng ưu đãi thuế, đất đai). Bộ Y tế cũng triển khai Chương trình phát triển công nghiệp dược, dược liệu và Chương trình đảm bảo nguồn cung vắc-xin, đồng thời quy hoạch khu công nghiệp sinh dược tập trung tại Thái Bình và khu công nghệ cao y dược tại TP. Hồ Chí Minh

- Lĩnh vực môi trường: Nhằm ứng dụng CNSH trong bảo vệ môi trường và kinh tế tuần hoàn, Bộ Tài nguyên & Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) đã thúc đẩy nghiên cứu và ban hành hướng dẫn kỹ thuật cho chế phẩm sinh học xử lý ô nhiễm. Chủ trương chung được thể hiện trong các chỉ thị, nghị quyết của Đảng và Chính phủ (như Nghị quyết 36-NQ/TW) yêu cầu đẩy mạnh ứng dụng CNSH vào xử lý chất thải, cải tạo hệ sinh thái, sản xuất chế phẩm vi sinh thân thiện môi trường.

b) Các chương trình khoa học và công nghệ về công nghiệp sinh học

Chính phủ đã tái cơ cấu các chương trình KH&CN quốc gia giai đoạn 2021–2025, trong đó có Chương trình trọng điểm cấp quốc gia “Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ sinh học đến năm 2030” (mã số KC.12/21-30), phê duyệt theo Quyết định 1253/QĐ-BKHCN ngày 14/7/2022. Chương trình KC.12 đặt mục tiêu phát triển các công nghệ tiên tiến tạo ra sản phẩm CNSH phục vụ kinh tế-xã hội, hình thành một số sản phẩm sinh học ở quy mô công nghiệp trong các lĩnh vực ưu tiên. Nội dung nghiên cứu rất rộng, từ CNSH trong chọn tạo giống cây trồng, vật nuôi, vắc-xin nông nghiệp đến CNSH y dược như công nghệ protein tái tổ hợp, công nghệ gen trong chẩn đoán và điều trị bệnh. Các nhiệm vụ trong chương trình yêu cầu sự tham gia của doanh nghiệp (ít nhất 50% nhiệm vụ có doanh nghiệp phối hợp, 20% do doanh nghiệp chủ trì).

1.2.4. Dệt may và da giày

Định hướng phát triển ngành Dệt may và Da – giày của Việt Nam được nêu rõ tại *Quyết định số 1643/QĐ-TTg* ngày 29/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển ngành Dệt May và Da Giày Việt Nam đến năm 2030,

tầm nhìn đến năm 2035. Tương tự như Chiến lược phát triển ngành Cơ khí, Chiến lược phát triển ngành Dệt may và Da – giày cũng đưa ra nhiều định hướng, mục tiêu quan trọng và cụ thể về xuất khẩu:

- *Giai đoạn 2021 – 2030: Tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu dệt may và da giày cả nước bình quân giai đoạn 2021 - 2030 đạt 6,8% - 7,0%/năm, trong đó giai đoạn 2021 - 2025 đạt 7,2% - 7,7%/năm. Phần đầu tổng kim ngạch xuất khẩu dệt may và da giày cả nước năm 2025 đạt 77 - 80 tỷ USD và năm 2030 đạt 106 - 108 tỷ USD.*

- *Ngành Dệt May: Tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2021 - 2030 đạt 6,8% - 7,2%/năm, trong đó giai đoạn 2021 - 2025 phần đầu đạt 7,5% - 8,0%/năm. Phần đầu kim ngạch xuất khẩu năm 2025 đạt 50 - 52 tỷ USD và năm 2030 đạt 68 - 70 tỷ USD.*

- *Ngành Da – giày: Tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2021 - 2030 đạt 6,5% - 7,0%/năm. Phần đầu kim ngạch xuất khẩu năm 2025 đạt 27 - 28 tỷ USD và năm 2030 đạt 38 - 39 tỷ USD.*

Chiến lược cũng đề ra nhiều giải pháp để thực hiện các mục tiêu này, cụ thể như: "Xúc tiến việc xây dựng hàng rào kỹ thuật như áp dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật về chất lượng đối với sản phẩm nhập khẩu, kiện chống bán phá giá, đánh thuế môi trường... để bảo vệ nền sản xuất trong nước"; "Xây dựng và triển khai các chương trình về tín dụng cho các dự án phát triển khu công nghiệp tập trung, xây dựng kết cấu hạ tầng cho các cụm công nghiệp chuyên ngành Dệt May và Da Giày"; "Xây dựng chính sách hỗ trợ đối với các cơ sở đào tạo nghề xơ sợi, dệt, nhuộm, hoàn tất, thuộc da như miễn, giảm thuế thu nhập, hỗ trợ chi phí thuê mặt bằng, xây dựng trường, xưởng thực hành, miễn thuế nhập khẩu các thiết bị giảng dạy, giáo cụ"...

1.2. Chính sách ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước

Các ngành Dệt may và Da – giày không phải là đối tượng trực tiếp được hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước; tuy nhiên, sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ (CNHT) cho các ngành này lại nằm trong đối tượng được ưu đãi, hỗ trợ. Một số sản phẩm CNHT cho các ngành Dệt may và Da – giày được quy định thuộc Danh mục sản phẩm CNHT ưu tiên phát triển theo quy định tại *Nghị định số 111/2015/NĐ-CP* ngày 03/11/2015 (được sửa đổi, bổ sung bởi *Nghị định số 205/2025/NĐ-CP* ngày 14/7/2025) của Chính phủ về phát triển CNHT. Cụ thể là các ưu đãi, hỗ trợ sau:

- ***Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp:*** Căn cứ Luật thuế thu nhập doanh

nghiệp năm 2025 và các văn bản hướng dẫn Luật, dự án sản xuất sản phẩm CNHT thuộc Danh mục sản phẩm ưu tiên phát triển bao gồm nguyên phụ liệu, linh phụ kiện cho dệt may, da - giày (chưa sản xuất được trong nước hoặc đáp ứng tiêu chuẩn EU) thì được huế suất 10% trong 15 năm, miễn thuế 4 năm và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

- ***Ưu đãi thuế nhập khẩu:*** Miễn thuế nhập khẩu linh kiện, nguyên liệu phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu và hàng hóa tạo tài sản cố định.

- ***Miễn, giảm tiền thuê đất, mặt nước:*** Miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước trong các khu công nghiệp (KCN) và khu công nghệ cao (KCNC).

- ***Chính sách hỗ trợ:*** thông qua Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ giai đoạn tại *Quyết định số 68/QĐ-TTg* ngày 18/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ (hiện đang được sửa đổi, bổ sung) với 05 nhóm nội dung: xúc tiến đầu tư, tư vấn cải tiến, đào tạo nguồn nhân lực; nghiên cứu và sản xuất thử nghiệm; cơ sở dữ liệu kết nối thông tin.

Về hỗ trợ tín dụng, theo quy định tại điểm 5 Mục III Phụ lục ban hành kèm theo *Nghị định số 78/2023/NĐ-CP* của Chính phủ về tín dụng đầu tư của Nhà nước, Dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho ngành Dệt may và Da - giày (theo giới hạn quy mô đối với cả nhóm A, nhóm B và nhóm C) nằm trong Danh mục dự án vay vốn tín dụng đầu tư.

1.2.5. Công nghiệp hỗ trợ

Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các chính sách, văn bản quy phạm pháp luật quan trọng để thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ, cụ thể:

- Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ⁹; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 205/2025/NĐ-CP ngày 14/7/2025.

- Quyết định số 68/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ từ năm 2016 đến năm 2025 (được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 71/QĐ-TTg ngày 17/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ);

Quyết định số 10/2017/QĐ-TTg ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý và thực hiện Chương trình phát triển công

⁹ Nghị định quy định 06 ngành nghề được hỗ trợ, ưu đãi bao gồm: dệt - may, da - giày, điện tử, sản xuất lắp ráp ô tô, cơ khí chế tạo, các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho công nghiệp công nghệ cao. Nghị định bao gồm một số chính sách ưu đãi nổi trội như: ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, ưu đãi về đất đai...

ng nghiệp hỗ trợ và Thông tư số 29/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý và sử dụng kinh phí Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ.

- Thông tư số 55/2015/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định trình tự, thủ tục xác nhận ưu đãi và hậu kiểm ưu đãi đối với các Dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển, và Thông tư số 19/2021/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2015/TT-BCT.

- Nghị quyết số 115//NQ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ về các giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ.

Ngoài ra, một số văn bản quy phạm pháp luật khác quy định về công nghiệp hỗ trợ, như sau:

- *Luật đầu tư 2014 và Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015* quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật đầu tư: sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ được đưa vào danh mục lĩnh vực được đặc biệt ưu đãi đầu tư.

- *Luật số 71/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế*, đã bổ sung các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển.

- *Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa* đã dành riêng Điều 19 về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị với nhiều nội dung hỗ trợ cụ thể, xác lập khung khổ pháp lý cao nhất mang tính liên tục, nhất quán, toàn diện trong hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

2. Thực trạng phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm

a) Ngành vật liệu và luyện kim

*** Ngành vật liệu**

Ngành công nghiệp vật liệu của nước ta đã có bước phát triển quan trọng, từng bước khẳng định vai trò là ngành công nghiệp nền tảng phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Quy mô sản xuất của nhiều lĩnh vực vật liệu tăng nhanh; năng lực sản xuất trong nước từng bước được mở rộng. Một số ngành như thép, xi măng, vật liệu xây dựng, hóa chất cơ bản, nhựa và cao su kỹ thuật đã hình thành hệ thống sản xuất tương đối đồng bộ, đáp ứng phần lớn nhu cầu trong nước

và từng bước tham gia xuất khẩu. Việt Nam hiện thuộc nhóm các quốc gia có năng lực sản xuất và xuất khẩu xi măng lớn trên thế giới; sản lượng thép đứng trong nhóm dẫn đầu khu vực ASEAN. Kết cấu ngành công nghiệp vật liệu từng bước chuyển dịch theo hướng hiện đại hơn; xuất hiện một số lĩnh vực vật liệu mới, vật liệu công nghệ cao và vật liệu phục vụ chuyển đổi năng lượng. Một số doanh nghiệp trong nước đã đầu tư các tổ hợp luyện kim, hóa chất và vật liệu quy mô lớn; bước đầu làm chủ một số công nghệ sản xuất thép, vật liệu xây dựng, vật liệu polymer và vật liệu kỹ thuật. Hệ thống doanh nghiệp trong ngành phát triển tương đối đa dạng với sự tham gia của doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Khu vực FDI đã góp phần bổ sung nguồn vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản trị và mở rộng khả năng tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu, nhất là trong các lĩnh vực điện tử, vật liệu kỹ thuật và công nghiệp chế biến, chế tạo. Công nghiệp vật liệu đã đóng góp quan trọng cho tăng trưởng kinh tế, phát triển kết cấu hạ tầng, xây dựng đô thị, phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo và bảo đảm nhu cầu vật tư cho nền kinh tế. Ngành cũng góp phần quan trọng trong việc tạo việc làm, mở rộng xuất khẩu và thúc đẩy phát triển nhiều ngành công nghiệp liên quan.

Bên cạnh những kết quả đạt được, công nghiệp vật liệu của nước ta vẫn còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững của nền kinh tế trong giai đoạn mới. Trình độ công nghệ của phần lớn doanh nghiệp còn ở mức trung bình; công nghệ chế biến sâu, công nghệ vật liệu mới và công nghệ vật liệu chiến lược phát triển chậm. Năng lực nghiên cứu, thiết kế, làm chủ công nghệ lõi và thương mại hóa kết quả nghiên cứu còn hạn chế; chưa hình thành được hệ sinh thái đổi mới sáng tạo mạnh trong lĩnh vực công nghệ vật liệu. Cơ cấu sản phẩm chưa hợp lý; nhiều sản phẩm vật liệu chất lượng cao, vật liệu công nghệ cao và vật liệu đặc chủng vẫn phụ thuộc lớn vào nhập khẩu. Các lĩnh vực như vật liệu bán dẫn, vật liệu điện tử, vật liệu pin, hợp kim đặc chủng, vật liệu nano và vật liệu phục vụ công nghiệp quốc phòng mới ở giai đoạn đầu phát triển. Công nghiệp chế biến sâu đối với bauxite, titan, đất hiếm và kim loại màu phát triển chưa tương xứng với tiềm năng tài nguyên của đất nước. Nhiều ngành sản xuất vật liệu tiêu hao lớn năng lượng, tài nguyên và phát thải cao; áp lực về môi trường ngày càng lớn. Việc áp dụng công nghệ xanh, công nghệ tiết kiệm năng lượng và mô hình kinh tế tuần hoàn còn chậm; năng lực đáp ứng các tiêu chuẩn xanh và tiêu chuẩn carbon quốc tế còn hạn chế. Liên kết giữa doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp FDI còn yếu; tỷ lệ nội địa hóa thấp; khả năng tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu còn hạn chế. Phần lớn doanh nghiệp trong nước có quy mô nhỏ và vừa; năng lực tài chính, quản trị và năng lực đổi mới công nghệ còn hạn chế. Hệ thống cơ chế, chính

sách đối với công nghiệp vật liệu ở một số lĩnh vực còn thiếu đồng bộ; chưa hình thành được cơ chế đủ mạnh để hỗ trợ phát triển vật liệu chiến lược, vật liệu công nghệ cao và công nghệ chế biến sâu. Công tác quy hoạch, quản lý tài nguyên và phát triển vùng nguyên liệu ở một số nơi còn bất cập. Nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực công nghệ vật liệu còn thiếu; chưa đáp ứng yêu cầu phát triển các ngành công nghệ cao và công nghệ chiến lược. Sự liên kết giữa cơ sở nghiên cứu, trường đại học và doanh nghiệp còn hạn chế.

*** Ngành luyện kim**

Luyện kim đen, đặc biệt là sản xuất gang và thép, đã phát triển mạnh với sự tham gia của các doanh nghiệp lớn, có công nghệ tiên tiến (như Hòa Phát, Formosa và Posco), chiếm hơn 30% thị phần nội địa, sản phẩm chủ yếu là thép xây dựng, thép cán nóng, cán nguội và inox; tổng năng lực sản xuất phôi thép đạt khoảng 20-25 triệu tấn/năm, cung chưa đủ cầu trong nước¹⁰. Năng lực sản xuất thép xây dựng thông thường đáp ứng nhu cầu trong nước. Một số sản phẩm như tôn mạ, ống thép, thép cuộn cán nguội đáp ứng một phần nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Tuy nhiên, ngành thép phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu. Hầu hết quặng sắt, than cốc, nhôm và đồng đều được nhập từ Trung Quốc, Úc, Ấn Độ và Indonesia. Thép chất lượng cao, nhất là thép hợp kim cao cấp phục vụ công nghiệp chế tạo chủ yếu nhập khẩu từ Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản. Công nghệ luyện kim phần lớn vẫn sử dụng lò cao, tiêu tốn năng lượng, tỷ lệ sử dụng thép phế liệu thấp (khoảng 30%, các nước phát triển trên 50%). Mức độ làm chủ công nghệ mới như luyện kim xanh, luyện kim tái chế còn hạn chế.

Luyện kim màu có sản phẩm nổi bật nhất là đồng thỏi (10.000 tấn/năm), kẽm thỏi (gần 10.000 tấn/năm). Các sản phẩm luyện kim màu khác chưa sản xuất đến sản phẩm kim loại cuối cùng (nhôm, titan, niken). Cả nước có 02 dự án sản xuất nhôm Tân Rai và Nhân Cơ hàng năm sản xuất khoảng 1,3 triệu tấn sản phẩm nhôm phẩm cấp luyện kim; 90% sản phẩm nhôm này để xuất khẩu. Việc chưa sản xuất ra nhôm thỏi là hạn chế lớn của ngành luyện kim màu, trong khi ta có trữ lượng bauxite 3,5 tỷ tấn nhưng vẫn phải nhập khẩu toàn bộ nhôm nguyên liệu cho sản xuất trong nước, ước tính khoảng 1,2 triệu tấn/năm.

Về khai khoáng, nước ta sở hữu nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú, trong đó than đá, bauxite, quặng sắt, vàng, đồng và kẽm đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế. Tuy có lợi thế về tài nguyên nhưng mức độ làm chủ công

¹⁰ Sản lượng thép tăng nhanh, cụ thể: thép thô năm 2010 đạt 2,90 triệu tấn, thép thành phẩm đạt 8,41 triệu tấn thì đến năm 2024, thép thô đạt 24 triệu tấn, thép cuộn cán nóng đạt 6,82 triệu tấn, thép xây dựng đạt 13 triệu tấn. Ngoài ra, các sản phẩm thép khác như tôn mạ, thép ống, đều tăng trưởng mạnh ở các mức độ khác nhau.

nghệ còn thấp, chủ yếu sử dụng công nghệ khai thác truyền thống, lạc hậu, hiệu suất thấp, khả năng cạnh tranh hạn chế, chủ yếu dựa vào xuất khẩu tài nguyên thô, thiếu chế biến sâu, giá trị kinh tế thấp.

b) Ngành cơ khí chế tạo

Ngành công nghiệp cơ khí chế tạo có vai trò quan trọng trong nền kinh tế. Hiện cả nước có khoảng 3.100 doanh nghiệp cơ khí chế tạo với 53.000 cơ sở sản xuất. Ngành cơ khí tập trung ở ba phân ngành (xe máy và phụ tùng linh kiện xe máy; cơ khí gia dụng và dụng cụ; ô tô và phụ tùng ô tô) chiếm gần 70% tổng giá trị sản xuất công nghiệp cơ khí cả nước. Ngành sản xuất xe máy, chủ yếu là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, đáp ứng nhu cầu trong nước với tỷ lệ nội địa hóa đạt khoảng 85-95%. Ngành sản xuất ô tô hiện có 38 doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp với tổng công suất thiết kế đạt gần 800.000 xe/năm.¹¹ Ngoại trừ Vinfast¹² có tỷ lệ nội địa hóa cao, các doanh nghiệp ô tô khác chủ yếu tham gia ở các bước gia công, lắp ráp đơn giản (hàn, sơn, lắp ráp và kiểm tra); tỷ lệ nội địa hóa thấp (12 - 20% đối với xe con đến 9 chỗ; 35 - 40% đối với xe tải; 60% đối với xe khách). Ngành cơ khí dầu khí đã chế tạo được giàn khoan tự nâng có độ sâu đến 90m nước, tỷ lệ nội địa hóa 35%. Ngành điện đã làm chủ công nghệ và chế tạo được toàn bộ thiết bị thủy công cho các nhà máy thủy điện; chế tạo được máy biến áp đến 500KV. Cơ khí nông nghiệp làm chủ công nghệ và sản xuất được động cơ diesel (đến 30 mã lực), đáp ứng 30% thị phần trong nước; máy kéo 45 mã lực, máy cày 18 mã lực cùng với một số loại máy nông cụ khác¹³.

Tuy nhiên, doanh nghiệp cơ khí chế tạo nội địa hầu hết có quy mô nhỏ, chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực gia công và lắp ráp, công nghệ thấp, năng lực cạnh tranh yếu, chưa làm chủ được các công đoạn có giá trị gia tăng cao. Sản phẩm cơ khí sản xuất trong nước chỉ chiếm khoảng 7% thị trường nhưng chủ yếu vẫn mang thương hiệu nước ngoài. Trang thiết bị và trình độ công nghệ chậm đổi mới, cơ khí chính xác còn lạc hậu. Việc tiếp nhận chuyển giao công nghệ, R&D rất yếu, khó trở thành nhà cung cấp máy móc, thiết bị cho các dự án lớn.

c) Công nghiệp sinh học

Công nghiệp sinh học của Việt Nam đạt được nhiều thành tựu đáng ghi nhận trong thời gian vừa qua.

¹¹ Báo cáo của Bộ Công Thương.

¹² Theo báo cáo của Vinfast, tỷ lệ nội địa hóa của hãng xe điện trên hiện đạt hơn 60% và hướng tới mức 84% vào năm 2026.

¹³ như máy cày 4 - 6 hàng, máy gặt đập lúa liên hợp, máy thu hoạch ngô; máy xay xát lúa, đánh bóng gạo (công suất 4 - 48 tấn/giờ), máy sấy (công suất 30 - 200 tấn/mê)...

Trong lĩnh vực y dược – vắc-xin, năng lực sản xuất dược – sinh phẩm trong nước được củng cố. Đến 2025 có khoảng 242 cơ sở sản xuất thuốc, trong đó 21 cơ sở EU-GMP; doanh mục thuốc nội đạt >800 hoạt chất, bao phủ 13/13 nhóm thuốc thiết yếu; thuốc nội đáp ứng khoảng 60% nhu cầu theo số lượng và 46% theo giá trị. Việt Nam tự sản xuất 14 loại vắc-xin phục vụ Chương trình Tiêm chủng mở rộng. Một số sinh phẩm/thuốc sinh học (ví dụ interferon, insulin, darbepoetin, kháng thể) đã được làm chủ ở mức độ nhất định, góp phần giảm phụ thuộc nhập khẩu. Giai đoạn dịch COVID-19, hệ sinh thái R&D vắc-xin nội địa hình thành nhanh, nâng trình độ nghiên cứu – thử nghiệm lâm sàng.

Trong nông nghiệp, CNSH cũng được ứng dụng sâu rộng. Việt Nam đã làm chủ nhiều quy trình nhân giống in vitro quy mô công nghiệp; mở rộng canh tác giống chuyển gen (điển hình là ngô), cho thấy tăng năng suất 15–30%, giảm thuốc trừ sâu ~78%, nâng thu nhập nông hộ. Trong chăn nuôi – thủy sản, phát triển vắc-xin thú y (trong đó có thương mại hóa vắc-xin dịch tả lợn châu Phi) và chế phẩm vi sinh phòng bệnh, cải thiện năng suất, an toàn thực phẩm và môi trường nuôi.

CNSH trong môi trường và công nghiệp cũng có nhiều kết quả khả quan. Việt Nam đã từng bước ứng dụng chế phẩm vi sinh xử lý nước thải, chất thải rắn; chế biến phụ phẩm nông nghiệp thành phân bón, nguyên liệu sinh học. Một số dây chuyền lên men, thiết bị xử lý sinh học đã được thiết kế – nội địa hóa, đặt nền móng cho dịch chuyển sang sản xuất sạch hơn và kinh tế tuần hoàn.

Năng lực sinh học phân tử, tin sinh học và công nghệ gen tiên bộ; hoàn thành cơ sở dữ liệu 1.000 hệ gen người Việt, tạo nền tảng cho y học chính xác; bước đầu tiếp cận chỉnh sửa gen (CRISPR), tế bào gốc và công nghệ protein tái tổ hợp. Số lượng công bố, sáng chế, giải pháp hữu ích trong lĩnh vực sinh học – dược học tăng.

Tuy đạt được nhiều thành tựu, CNSH của Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế cần được khắc phục. Quy mô ngành còn nhỏ, đóng góp kinh tế khiêm tốn. Công nghiệp sinh học chưa hình thành chuỗi giá trị hoàn chỉnh, số doanh nghiệp thuần CNSH ít, quy mô nhỏ; năng lực sản xuất trong một số phân khúc (sinh phẩm giá trị cao, nguyên liệu dược, enzyme công nghiệp) còn hạn chế, tỷ trọng đóng góp GDP thấp. Vẫn còn khoảng cách công nghệ so với nhóm dẫn đầu khu vực. Nhiều công nghệ lõi (mRNA, vector virus, sinh học tổng hợp, thiết kế protein, tự động hóa – số hóa quy trình GMP..) mới ở giai đoạn tiếp cận; năng lực chuyển nhanh từ nghiên cứu sang sản xuất (translation) còn yếu. Đổi mới sáng tạo và thương mại hóa còn là điểm nghẽn. Liên kết viện – trường – doanh nghiệp lỏng lẻo; số nhiệm vụ có doanh nghiệp đồng hành và đặt hàng còn ít; tỷ lệ thương mại hóa kết quả sử dụng ngân

sách nhà nước thấp. Cơ chế sở hữu – chia sẻ lợi ích từ nhiệm vụ công chưa đủ hấp dẫn khu vực tư nhân; thiếu mô hình PPP, quỹ mạo hiểm cho startup CNSH.

d) Dệt may và da giày

Dệt may là ngành công nghiệp lớn thứ năm, Da - giày đứng thứ sáu trong cơ cấu các ngành công nghiệp cả nước. Nếu tính chung cả 2 ngành dệt may, da - giày trong nhóm công nghiệp thời trang nói chung như thông lệ thế giới thì đây là ngành công nghiệp lớn nhất của Việt Nam trên cả 3 tiêu chí: quy mô xuất khẩu, giá trị sản xuất công nghiệp và lực lượng lao động, vượt qua ngành điện thoại, linh kiện điện tử. Đặc điểm chung của Dệt may, Da - giày đều là các ngành sản xuất thâm dụng lao động. Tuy nhiên, chính yếu tố lao động tạo ra lợi thế cho nhóm ngành này phát triển bởi Việt Nam có lực lượng lao động dồi dào (dự báo đến năm 2030 có 105 triệu dân, dân số trong độ tuổi lao động chiếm khoảng 60%), được đánh giá cao về sự khéo léo, khả năng tiếp nhận công nghệ cao, kỹ năng làm việc tốt hơn so với công nhân các thị trường mới nổi khác.

Theo số liệu thống kê đến nay, ngành Dệt may cả nước có trên 14.300 doanh nghiệp sản xuất, chiếm 12,4% số doanh nghiệp của ngành chế biến, chế tạo và chiếm 1,9% số lượng doanh nghiệp cả nước, đã và đang thu hút được nguồn lực của mọi thành phần kinh tế vào đầu tư phát triển ngành, đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu; số lao động của ngành đạt trên 1.802.750 người, tăng 72,8% so với năm 2010 và chiếm 11,8% tổng lao động doanh nghiệp toàn nền kinh tế. Năm 2025, sản lượng vải dệt từ sợi tự nhiên đạt 1,17 tỷ m²; tăng 6,5% so với năm 2024; vải dệt từ sợi tổng hợp hoặc sợi nhân tạo đạt 1,32 tỷ m², giảm 1,8%; quần áo mặc thường đạt 6,47 tỷ sản phẩm, tăng 14,2%; kim ngạch xuất khẩu dệt may Việt Nam năm 2025 đạt 47,12 tỷ USD, duy trì vị trí top 3 xuất khẩu dệt may toàn cầu. Trong bối cảnh thị trường thế giới biến động mạnh, kết quả này thấp hơn chỉ tiêu đề ra 48 tỷ USD, song vẫn tăng 6,04% so với năm 2024. Sản phẩm dệt may Việt Nam đã hiện diện tại 138 thị trường trên thế giới.

Đối với ngành Da – giày, theo thống kê đến nay, cả nước có khoảng hơn 3.000 doanh nghiệp sản xuất, chiếm khoảng 2,5% số doanh nghiệp của ngành chế biến, chế tạo, với gần 1,5 triệu lao động. Việt Nam tiếp tục là quốc gia sản xuất giày dép lớn thứ ba thế giới và xuất khẩu đứng thứ hai toàn cầu. Sản xuất cả nước khoảng 1,3 -1,4 tỷ đôi giày/năm, trong đó kim ngạch xuất khẩu toàn ngành khoảng gần gần 29 tỷ USD, tăng khoảng 5% so với năm 2024.

Điểm nghẽn lớn nhất của ngành Dệt may và Da – giày hiện nay là phụ thuộc cao vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu. Hiện khoảng hơn 60% nguyên phụ liệu vẫn phải nhập khẩu, trong đó hơn một nửa đến từ Trung Quốc, gây rủi ro về chi phí,

logistics và khả năng đáp ứng quy tắc xuất xứ trong các FTA. Việc chậm phát triển công nghiệp dệt – nhuộm, thuộc da nội địa làm giảm tính chủ động và sức cạnh tranh của toàn ngành.

Hàng may mặc của Việt Nam phụ thuộc lớn vào vải, da thuộc và phụ kiện nhập khẩu, một phần do nguồn cung trong nước không đủ, nhưng chủ yếu do các doanh nghiệp may có vốn đầu tư nước ngoài, đặc biệt là các thương hiệu lớn, đã có sẵn chuỗi cung ứng của riêng họ, họ đầu tư nhà xưởng máy móc hoặc đặt hàng các doanh nghiệp may trong nước gia công tại Việt Nam để tận dụng lợi thế về đất đai và lao động, trong khi toàn bộ nguồn cung nguyên liệu, mẫu mã thiết kế đều được nhập khẩu từ nước ngoài. Ngoài ra, các khâu nhuộm, hoàn tất, thuộc da đòi hỏi công nghệ và hệ thống thiết bị hiện đại, nguồn nhân lực và hệ thống quản lý chất lượng cao, cần có hệ thống xử lý chất thải đồng bộ, vốn đầu tư lớn. Điều này khiến cho các doanh nghiệp sản xuất vải và thuộc da trong nước gặp khó khăn khi tham gia vào chuỗi sản xuất của các thương hiệu lớn. Các doanh nghiệp sản xuất vải, da thuộc cũng gặp khó khăn trong việc tìm địa điểm đặt nhà máy mới do các địa phương quan ngại vấn đề môi trường, do đó không có chủ trương thu hút, không chấp nhận đầu tư ngành dệt nhuộm hoàn tất vải, thuộc da.

Bên cạnh đó, tiêu chuẩn xả thải đối với các doanh nghiệp dệt nhuộm của Việt Nam tương đương với tiêu chuẩn các nước phát triển, trong khi không có chính sách hỗ trợ đi kèm (xử lý nước thải tập trung, hỗ trợ đầu tư hệ thống xử lý nước thải,...) khiến cho các doanh nghiệp dệt nhuộm, thuộc da gặp nhiều khó khăn và thách thức khi đầu tư vào lĩnh vực này.

Tình trạng nêu trên cũng khiến các ngành này cũng phải đối mặt với rủi ro gian lận xuất xứ và phòng vệ thương mại. Khi Việt Nam trở thành điểm đến của nhiều nhà đầu tư nước ngoài, nguy cơ gian lận xuất xứ, chuyển tải bất hợp pháp và lẩn tránh thuế quan tăng cao, đặc biệt đối với hàng xuất khẩu sang Hoa Kỳ và EU. Nếu không tự chủ được nguồn nguyên vật liệu trong nước để bảo đảm các quy tắc xuất xứ, ngành có thể đối mặt với các biện pháp phòng vệ thương mại nghiêm khắc và mức thuế đối ứng cao của Mỹ cho hàng hóa trung chuyển.

đ) Công nghiệp hỗ trợ

Trong những năm qua, việc phát triển doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ đã đạt được kết quả nhất định, số lượng doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ Việt Nam đã không ngừng gia tăng, nhất là trong chuỗi cung ứng các ngành sản xuất chủ lực, như dệt may, da giày, điện tử. Cả nước hiện có khoảng 5.000 doanh nghiệp chế biến tham gia cung cấp linh kiện phụ tùng cho các ngành ô tô và cơ khí, trong đó gần 30% doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ Việt Nam đã tham gia chuỗi cung ứng

và giá trị toàn cầu. Một số sản phẩm công nghiệp hỗ trợ Việt Nam không chỉ đáp ứng nhu cầu nội địa, mà còn có thể xuất khẩu. Một số tập đoàn lớn như Viettel, Vingroup, Thaco Trường Hải... đã phát triển mạnh mẽ, trở thành “đầu tàu” dẫn dắt trong lĩnh vực công nghiệp cơ bản, vật liệu, cơ khí và chế tạo... giúp Việt Nam tiến sâu hơn vào chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu.

Công nghiệp hỗ trợ nằm trong nhóm dẫn dắt, đầu tàu cho tăng trưởng sản xuất công nghiệp. Hoạt động công nghiệp hỗ trợ ngày càng phát triển, các doanh nghiệp CNHT trong nước đã nâng cao trình độ tổ chức sản xuất, tăng năng suất và hiệu quả sản xuất, cắt giảm chi phí giúp nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp, trở thành nhà cung ứng trực tiếp với các nhà sản xuất, lắp ráp sản phẩm hoàn chỉnh và các tập đoàn đa quốc gia.

Một số doanh nghiệp Việt Nam sản xuất linh kiện có năng lực tốt ở các lĩnh vực như: Sản xuất khuôn mẫu các loại; linh kiện xe đạp, xe máy; linh kiện cơ khí tiêu chuẩn; dây cáp điện; linh kiện nhựa - cao su kỹ thuật; tấm lớp các loại... Các sản phẩm này đã đáp ứng tốt nhu cầu trong nước và được xuất khẩu sang nhiều quốc gia trên thế giới. Doanh nghiệp CNHT trong nước cũng ngày càng tích cực áp dụng các tiêu chuẩn, công cụ quản lý hiện đại vào sản xuất, chế tạo từng bước tham gia sâu hơn vào mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu. Tỷ lệ nội địa hóa của một số ngành công nghiệp Việt Nam đã được cải thiện đáng kể. Thành công rõ nét của ngành CNHT Việt Nam nhìn từ trường hợp Samsung cho thấy có 13/60 doanh nghiệp Việt Nam cung cấp trực tiếp cho Samsung với tổng sản phẩm nội địa hóa đạt gần 1.000 sản phẩm các loại. Việt Nam tiếp tục được nhiều doanh nghiệp Mỹ và châu Âu lựa chọn vào chuỗi cung ứng. 25% doanh nghiệp có trụ sở tại châu Âu trong cuộc khảo sát của Qima - một nhà cung cấp các giải pháp chuỗi cung ứng toàn cầu đã bình chọn Việt Nam là một trong 3 quốc gia cung ứng hàng đầu của họ trong quý I/2021, riêng với doanh nghiệp ở Mỹ, con số này thậm chí còn cao hơn, ở mức 43%.

Tuy đạt được một số thành tựu, tuy nhiên, công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế. Khả năng tự cung ứng các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ trong nước còn nhiều bất cập, nhập siêu linh kiện, phụ tùng còn rất lớn. Việt Nam chưa có các doanh nghiệp đứng đầu chuỗi sản xuất tầm cỡ khu vực và quốc tế đóng vai trò dẫn dắt phát triển và lan tỏa trong ngành công nghiệp; tỷ lệ nội địa hóa trong nhiều ngành công nghiệp còn thấp; chưa làm chủ được chuỗi giá trị sản phẩm. Sản phẩm linh phụ kiện do Việt Nam sản xuất thường chỉ là chi tiết đơn giản, hàm lượng công nghệ trung bình hoặc thấp, giá trị nhỏ trong cơ cấu giá trị sản phẩm. Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ có hàm lượng công nghệ cao chủ yếu do doanh nghiệp FDI cung cấp. Doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ có số lượng ít, phần lớn có

quy mô nhỏ chưa đủ năng lực đầu tư, hấp thụ và đổi mới công nghệ sản xuất, còn ít doanh nghiệp có chiến lược phát triển dài hạn để có thể đầu tư chiều sâu về thiết bị, công nghệ, quản lý, cũng như nhân lực. Các doanh nghiệp thiếu nguồn lực và công nghệ để đổi mới và nâng cao năng lực sản xuất. Số lượng và chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu của các ngành công nghiệp hỗ trợ.

(Chi tiết thực trạng phát triển của từng ngành công nghiệp trọng điểm tại Phụ lục kèm theo Báo cáo này).

2. Lý do cần có quy định của pháp luật để điều chỉnh các ngành công nghiệp trọng điểm của Việt Nam

Việc cần có chính sách, quy phạm pháp luật điều chỉnh phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm của Việt Nam là nhằm phát huy những kết quả đạt được, khắc phục những hạn chế, khuyết điểm trong quá trình phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm trong thời gian vừa qua.

2.1. Kết quả đạt được

- *Sự phát triển của các ngành công nghiệp trọng điểm đã góp phần lớn đưa công nghiệp thành trở thành ngành có tốc độ tăng trưởng cao nhất và là ngành xuất khẩu lớn nhất trong các ngành kinh tế quốc dân; đưa Việt Nam trở thành một trong những trung tâm công nghiệp của khu vực và của thế giới, thuộc nhóm ASEAN-4 và nhóm 30 quốc gia có năng lực cạnh tranh công nghiệp trung bình cao, đuổi kịp với nhóm các nước có thu nhập trung bình như Ấn Độ, Indonesia, thu hẹp được khoảng cách với các quốc gia hàng đầu trong khu vực (Singapore, Malaysia, Thái Lan).*

- *Chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp có sự chuyển biến theo hướng hiện đại: giảm tỷ trọng các ngành thâm dụng tài nguyên, tăng tỷ trọng của các ngành chế biến chế tạo - đặc biệt là các ngành trọng điểm; và chuyển dịch nội ngành từ các ngành thâm dụng lao động (dệt may, da - giày) sang các ngành có tính chất nền tảng, thâm dụng vốn (thép, ô tô, cơ khí chế tạo) và hiện nay là sang các ngành thâm dụng công nghệ (điện tử, công nghệ cao). Công nghiệp chế biến, chế tạo trở thành động lực tăng trưởng của toàn ngành và toàn nền kinh tế với tốc độ tăng trưởng cao nhất, đóng góp vào tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước tăng nhanh qua các năm.*

- *Việt Nam đã hình thành và phát triển được một số ngành công nghiệp trọng điểm chủ lực của nền kinh tế như: luyện kim, sắt thép; cơ khí chế tạo, ô tô, xe máy; vật liệu mới; điện – điện tử..., tạo nền tảng quan trọng cho tăng trưởng dài hạn, cũng như thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Một số ngành công nghiệp xuất khẩu đã cơ bản hội nhập thành công vào chuỗi giá trị toàn cầu, có*

năng lực cạnh tranh cao và chiếm thị phần ngày càng lớn trên thị trường quốc tế. Một số ngành công nghiệp quan trọng (cơ khí chế tạo; luyện kim; vật liệu) từng bước đáp ứng một phần nhu cầu về tư liệu và năng lực sản xuất của nền kinh tế.

Công nghiệp hỗ trợ, sản xuất linh kiện, cụm linh kiện đã dần được hình thành, góp phần nâng cao tỷ lệ nội địa hóa và giá trị gia tăng trong các ngành công nghiệp, thúc đẩy một số mặt hàng tham gia sâu, có hiệu quả vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị, phân phối toàn cầu.

2.2. Hạn chế

- *Sản xuất công nghiệp chủ yếu là gia công, lắp ráp, giá trị gia tăng thấp.* Thực tế hiện nay, các ngành công nghiệp và doanh nghiệp nội địa của ta nhìn chung mới chỉ tham gia được vào các khâu trung gian có giá trị gia tăng thấp (gia công, lắp ráp) trong chuỗi giá trị toàn cầu, trong khi các phân khúc có giá trị gia tăng cao đều ở nước ngoài như các khâu thượng nguồn (nghiên cứu phát triển, thiết kế sản phẩm; quảng bá sản phẩm, phân phối, chăm sóc khách hàng...) và các khâu hạ nguồn (nguyên, nhiên vật liệu, máy móc thiết bị sản xuất); các dịch vụ hỗ trợ phát triển công nghiệp còn yếu (tư vấn đầu tư, sản xuất, kết nối thị trường, đào tạo nguồn nhân lực...). Tỷ lệ nội địa hóa trong các ngành công nghiệp quan trọng của Việt Nam còn thấp.

Khả năng tham gia vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu của các sản phẩm công nghiệp của Việt Nam còn rất hạn chế. Phần lớn các mặt hàng công nghiệp của Việt Nam có hàm lượng công nghệ thấp, ngoại trừ hàng điện tử chủ yếu do khu vực FDI nắm giữ. Số lượng sản phẩm công nghiệp chủ lực Việt Nam có lợi thế so sánh đang có xu hướng giảm.

Theo đánh giá của Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) về thương mại và giá trị gia tăng, mức độ liên kết ngược (nhập khẩu hàng hóa trung gian từ nước ngoài làm đầu vào cho sản xuất trong nước để xuất khẩu) trong giai đoạn vừa qua ngày càng tăng, trong khi đó, mức độ liên kết xuôi (hàng hóa của Việt Nam được sử dụng để sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh phục vụ xuất khẩu) đã thấp lại không tăng trong giai đoạn vừa qua¹⁴. Dữ liệu này cho thấy thành tích xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu là nhờ đầu vào nhập khẩu chứ không phải dựa vào chuỗi giá trị trong nước, do vậy, giá trị gia tăng trong nước có trong xuất khẩu rất hạn chế. Điều này làm cho sự tham gia của Việt Nam vào chuỗi giá trị toàn cầu rất nông, chủ yếu theo liên kết ngược, với tỷ trọng giá trị gia tăng trong nước thấp.

¹⁴ Thông tin từ Báo cáo thường niên doanh nghiệp Việt Nam 2022/2023 "*Năng lực động của doanh nghiệp Việt Nam: Hiện trạng, vị trí trong chuỗi giá trị toàn cầu*" của Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI).

- *Năng lực sản xuất phụ thuộc lớn vào khu vực đầu tư nước ngoài và một số thị trường lớn, Việt Nam chưa làm chủ tương đối được các chuỗi sản xuất độc lập, ảnh hưởng đến việc xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ.* Hiện nay, trong cơ cấu kinh tế, khu vực FDI đóng góp tới hơn 20% GDP, chiếm hơn 70% tổng giá trị xuất khẩu, khoảng 50% sản lượng công nghiệp; nếu đánh giá căn cứ vào chỉ số tỷ trọng giá trị gia tăng, doanh thu và việc làm trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thì các doanh nghiệp FDI chi phối 12 trên 24 phân ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, đóng vai trò chi phối ở 4 trong 5 ngành công nghiệp xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam; và các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thay thế nhập khẩu như ngành cao su-nhựa, kim loại cơ bản và các sản phẩm cơ khí. Tuy nhiên, đóng góp vào ngân sách nhà nước của khu vực đầu tư nước ngoài (ĐTNN) còn khiêm tốn; tốc độ tăng về số nộp ngân sách thấp hơn tốc độ tăng về lợi nhuận; tỷ trọng đóng góp cho ngân sách nhà nước có xu hướng giảm. Hiệu quả và chuyển giao công nghệ từ các doanh nghiệp FDI ở Việt Nam rất hạn chế và ở mức thấp hơn nhiều so với các nước trong khu vực, trong khi tỷ lệ vốn FDI trong công nghiệp ở mức cao nếu so với nhiều nước khác.

Khu vực có vốn ĐTNN thiếu liên kết, tác động lan tỏa với doanh nghiệp trong nước. Doanh nghiệp ĐTNN chủ yếu nhập khẩu để phục vụ sản xuất, việc nhận cung ứng nguyên vật liệu, hàng hóa từ các doanh nghiệp trong nước còn hạn chế. Mức độ liên kết giữa doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp trong nước chưa cao, nhất là ở một số ngành quan trọng như điện tử, công nghệ thông tin... đã hạn chế năng lực tăng năng suất cho khu vực trong nước thông qua chuyển giao công nghệ và nâng cao trình độ quản lý; cản trở các doanh nghiệp tham gia vào chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị toàn cầu. Rất ít doanh nghiệp ĐTNN thành lập trung tâm nghiên cứu và phát triển (chỉ có trong một số lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử viễn thông,...). Số lượng các tập đoàn đa quốc gia mở trụ sở khu vực tại Việt Nam còn quá ít. Do vậy tạo nên hiệu ứng phát triển lan tỏa đến “nền kinh tế trong nước” còn chưa cao. Số hợp đồng chuyển giao công nghệ của các doanh nghiệp FDI rất khiêm tốn.

- *Mức độ đa dạng hoá thị trường và sản phẩm, chủ thể xuất nhập khẩu của các ngành công nghiệp nền tảng, mũi nhọn, ưu tiên còn thấp, ít thay đổi.* Chúng ta chưa tận dụng hiệu quả thuế quan ưu đãi từ các FTA do các ngành công nghiệp cung cấp tư liệu, linh kiện cho sản xuất xuất khẩu chưa phát triển để khai thác một cách hiệu quả các cam kết về nguyên tắc xuất xứ. Cơ cấu thị trường vẫn tiếp tục có sự mất cân đối giữa thị trường ngoài nước so với thị trường trong nước (thị trường xuất nhập khẩu có quy mô hơn 4 lần so với thị trường trong nước và đang ngày càng mở rộng). Đối với các ngành công nghiệp chế biến chế tạo, các doanh nghiệp

FDI vẫn là động lực chính trong xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam, nắm giữ chủ yếu về nguồn cung nguyên liệu, máy móc thiết bị, sản xuất, thị trường và khách hàng.

Xuất nhập khẩu phụ thuộc chủ yếu vào một số khu vực thị trường (Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, ASEAN và EU), đặc biệt là phụ thuộc nhập khẩu từ khu vực thị trường châu Á (chiếm xấp xỉ 80%); các thị trường chưa có FTA như châu Phi, Mỹ Latinh, Bắc Âu, Đông Âu (mới chỉ chiếm khoảng 10% kim ngạch xuất khẩu) vẫn còn nhiều dư địa để phát triển nhưng chưa được khai thác hết tiềm năng xuất khẩu. Điều này dẫn đến mức độ phụ thuộc quá lớn về xuất khẩu của Việt Nam vào các thị trường bên ngoài và dễ gặp bất lợi mỗi khi giá cả thế giới biến động tăng, dẫn đến tăng giá thành sản phẩm, giảm khả năng cạnh tranh của hàng hóa.

Trong khi đó, đầu tư nước ngoài lại phụ thuộc vào một số ít quốc gia, chủ yếu là các nước Châu Á (chiếm hơn 75% tổng vốn đăng ký) như Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore và Đài Loan (chiếm đến 58,1% vốn của các nước Châu Á). Chỉ khoảng 100 tập đoàn trong danh sách 500 tập đoàn hàng đầu thế giới có hoạt động đầu tư tại Việt Nam.

- Năng suất lao động trong các ngành công nghiệp chưa được cải thiện đáng kể, đặc biệt là trong các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Năng suất lao động của ngành công nghiệp chủ yếu dựa vào đóng góp của ngành khai khoáng (mức NSLĐ năm 2024 là 1.608 triệu đồng/lao động) và ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (mức NSLĐ năm 2024 là 2.972,6 triệu đồng/lao động). Năng suất lao động trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo rất thấp, thấp hơn rất nhiều so với 02 ngành nêu trên (mức NSLĐ năm 2024 chỉ đạt 231,4 triệu đồng/lao động).

2.3. Nguyên nhân của các tồn tại, hạn chế

2.3.1. Nguyên nhân từ nội lực của ngành công nghiệp

a) Nguyên nhân chủ quan

- Thứ nhất, trình độ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo trong các ngành công nghiệp nhìn chung còn thấp, không ít các doanh nghiệp Việt Nam chưa sẵn sàng cũng như gặp khó khăn trong việc tiếp cận sản xuất thông minh.

Tiềm lực nghiên cứu và phát triển còn thấp. Tỷ lệ chi cho nghiên cứu và phát triển (R&D) chỉ chiếm 0,5% GDP, thấp hơn nhiều so với các nước phát triển như Hàn Quốc (4,8%), Trung Quốc (2,5%), Singapore (2,2%), trung bình các nước

OECD khoảng 3%.

Nền công nghiệp Việt Nam hiện nay chưa bắt kịp với sản xuất hiện đại, công nghệ sản xuất của các doanh nghiệp trong nước chậm đổi mới, các nhà máy chủ yếu vẫn đang trong giai đoạn tự động hóa từng phần hay nhiều phần. Hiện nay, phần lớn doanh nghiệp công nghiệp nước ta vẫn đang sử dụng công nghệ tụt hậu so với mức trung bình của thế giới từ 2-3 thế hệ. Hiện mới chỉ có một số ít các doanh nghiệp trong nước đã mạnh dạn phát triển sản xuất thông minh với hệ điều hành sản xuất trên nền tảng số hóa, kết nối với các dây chuyền tự động toàn nhà máy với thông tin xuyên suốt chuỗi giá trị, từ đặt hàng cho đến sản xuất như Thaco Mazda, Tổ hợp sản xuất ô tô Vinfast... còn lại phần lớn các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp đang có mức độ tiếp cận thấp hoặc quan tâm tới đổi mới công nghệ rất hạn chế. Không ít các doanh nghiệp Việt Nam chưa sẵn sàng cũng như gặp khó khăn trong việc tiếp cận sản xuất thông minh; do đó, phát triển sản xuất thông minh trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa sẽ phải đối diện với nhiều thách thức¹⁵.

- Thứ hai, công nghiệp hỗ trợ và vật liệu chưa phát triển, dẫn đến năng lực tự chủ nguyên vật liệu và các sản phẩm trung gian của nền sản xuất trong nước còn yếu.

Việt Nam nhập khẩu khoảng 10 triệu tấn thép cán nóng mỗi năm; hơn 90% bông nguyên liệu, 40% xơ sợi tổng hợp và hơn 60% vải khổ rộng trong cơ cấu kim ngạch nhập khẩu nguyên phụ liệu hàng dệt may; ngành da giày nhập khẩu 40-45% nguyên liệu từ nước ngoài.

Năm 2016, để phục vụ nhu cầu sản xuất, Việt Nam phải nhập khẩu 65,0 tỷ USD linh kiện, phụ tùng các loại, chiếm khoảng 35% tổng kim ngạch nhập khẩu Việt Nam. Đến năm 2024, giá trị nhập khẩu linh kiện, phụ tùng các loại của Việt Nam tăng gần gấp đôi, đạt 115 tỷ USD, chiếm khoảng 44% tổng kim ngạch nhập khẩu. Doanh nghiệp Việt Nam chủ yếu nhập khẩu linh kiện, phụ tùng từ: Hàn Quốc, Trung Quốc, Nhật Bản. Trong đó, các sản phẩm linh kiện, phụ tùng phục vụ cho ngành điện tử chiếm 60 – 65%; linh kiện, phụ tùng phục vụ cho cơ khí chế tạo đạt 35 – 40% và linh kiện, phụ tùng phục vụ cho ngành ô tô đạt 45 – 50%.

Theo dữ liệu tính toán của UNIDO, giai đoạn 2016 - 2024, tỷ trọng nhập khẩu sản phẩm trung gian của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu tăng từ 65,0% năm 2016 lên đến 71,0% năm 2024, phản ánh sự phụ thuộc vào nguyên liệu, linh kiện đầu vào từ nước ngoài để sản xuất.

¹⁵ Báo cáo Đề án công nghiệp hóa, hiện đại hóa trình Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII, năm 2022.

- Thứ ba, năng lực cạnh tranh của bản thân các doanh nghiệp – đặc biệt là các doanh nghiệp trong các ngành công nghiệp nền tảng, mũi nhọn, ưu tiên còn rất nhiều hạn chế.

Các doanh nghiệp công nghiệp lớn trong nước trong một thời gian dài vừa qua chưa tích lũy đủ tiềm lực về vốn và công nghệ để phát huy được vai trò dẫn dắt phát triển ngành, chưa tự chủ thiết kế, chế tạo, sản xuất được các sản phẩm công nghiệp chủ lực - đặc biệt là trong các ngành công nghệ cao, dẫn đến tình trạng hệ thống doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp CNHT trong nước phải phụ thuộc vào các doanh nghiệp FDI, nhiều sản phẩm công nghiệp và CNHT trong nước chủ yếu phục vụ cho các doanh nghiệp FDI và các chuỗi sản xuất của nước ngoài.

Các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong công nghiệp có quy mô nhỏ, thiếu vốn tự có, thiếu minh bạch tài chính, thiếu tài sản thế chấp, thiếu phương án sản xuất kinh doanh khả thi dẫn đến việc khó đáp ứng các điều kiện cấp tín dụng nên gặp nhiều khó khăn trong tiếp cận tín dụng để đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh. Hơn 95% doanh nghiệp trong nước hiện nay là doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa; vốn bình quân của loại hình doanh nghiệp này chỉ bằng 1,5% mức vốn bình quân của 1 doanh nghiệp nhà nước và 19% của doanh nghiệp FDI; tài sản cố định bình quân của doanh nghiệp tư nhân cũng chỉ dao động ở mức 4 - 7 tỷ đồng và chỉ bằng 1% của doanh nghiệp nhà nước và 5% của doanh nghiệp FDI. Mặc dù chiếm đông đảo về số lượng nhưng tổng tài sản cố định và đầu tư dài hạn của loại hình doanh nghiệp này chỉ chiếm khoảng 40% tổng toàn bộ khối doanh nghiệp. Còn thiếu sự liên kết giữa các doanh nghiệp cùng ngành với các hiệp hội và các doanh nghiệp FDI.

- Thứ tư, trình độ lao động, trình độ quản lý trong các doanh nghiệp nội còn nhiều hạn chế.

Tình trạng này dẫn đến năng suất lao động trong các ngành công nghiệp còn thấp, ảnh hưởng nhiều đến năng lực cạnh tranh chung, đồng thời tiềm ẩn nguy cơ không đủ hấp dẫn thu hút các nguồn FDI chất lượng cao cũng như tiềm ẩn nguy cơ khiến nguồn vốn FDI có thể dịch chuyển sang các nước khác trong vùng. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra trình độ lao động thấp hiện đang là nhân tố cản trở sự phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên, mũi nhọn. Thêm nữa năng suất lao động thấp, và tăng trưởng năng suất lao động còn chậm, đặc biệt trong nhiều ngành sản xuất, chế biến chế tạo cũng kìm hãm tăng trưởng các ngành và tăng năng suất của toàn nền kinh tế.

b) Nguyên nhân khách quan

- **Thứ nhất**, *do lịch sử phát triển công nghiệp muộn*. Công nghiệp Việt Nam có lịch sử phát triển muộn, nền sản xuất chưa có đủ thời gian để tích lũy công nghệ, kinh nghiệm quản lý và hình thành chuỗi cung ứng nội địa vững chắc. So với các quốc gia có nền công nghiệp phát triển, chúng ta mới bắt đầu đẩy mạnh công nghiệp hóa từ cuối thế kỷ 20. Hơn nữa, vào những năm đầu Đổi mới, chúng ta tập trung cao cho phát triển công nghiệp tiêu dùng, chưa thực sự quan tâm đến một số lĩnh vực công nghiệp nền tảng. Chính điều này đã tạo ra một khoảng cách rất lớn về trình độ công nghệ, năng suất lao động và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp công nghiệp nền tảng trong nước so với thế giới.

- **Thứ hai**, *môi trường pháp lý và kinh doanh thời gian vừa qua tuy có nhiều cải thiện nhưng vẫn còn nhiều bất cập*, gây ảnh hưởng đến tính ổn định trong việc phát triển các ngành công nghiệp vốn yêu cầu các chính sách cần mang tính ổn định, dài hạn, tầm nhìn chiến lược.

Thiếu hụt nguồn vốn dài hạn cho công nghiệp. Việc huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực cho phát triển công nghiệp chưa có sự đột phá, mất cân đối. Nguồn lực đầu tư của xã hội cho phát triển công nghiệp còn thấp. Vốn đầu tư vào khu vực công nghiệp đa số tập trung vào các ngành có chuỗi sản xuất ngắn, thời gian hoàn vốn nhanh như công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và chế biến thực phẩm, chưa có nhiều dự án đầu tư vào công nghệ cao.

- **Thứ ba**, *những cam kết hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng của Việt Nam gia tăng áp lực cạnh tranh đối với các ngành công nghiệp*.

Hội nhập kinh tế quốc tế có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy kinh tế Việt Nam phát triển thông qua việc mở rộng thị trường, thu hút đầu tư, gia tăng năng lực sản xuất nội địa, tạo ra tiềm lực mới cho đất nước. Tuy nhiên, các cam kết tuân thủ của Việt Nam liên quan đến các quy định điển hình như về quy tắc xuất xứ/tỷ lệ nội địa hóa, quy định về lao động, môi trường, quyền sở hữu trí tuệ, các tiêu chuẩn về kỹ thuật và vệ sinh an toàn thực phẩm (SPS) thể hiện rõ trong các FTA thế hệ mới như CPTPP và EVFTA... đã gia tăng áp lực đối với các ngành sản xuất trong nước.

Việc thực thi các quy định này đòi hỏi phải cải cách không chỉ về hành lang pháp lý mà cả tổ chức thể chế và nâng cao kỉ luật lao động, và tính thượng tôn pháp luật của toàn dân. Việc tuân thủ các cam kết quốc tế nhiều lúc còn cứng nhắc, chưa linh hoạt, chưa phù hợp với điều kiện đất nước. Kinh nghiệm các quốc gia cho thấy cần phải có cách áp dụng các cam kết quốc tế linh hoạt, mềm dẻo để mang lại lợi ích cao nhất cho đất nước, thay vì chỉ cố gắng tuân thủ cam kết quốc tế.

Áp lực cạnh tranh gia tăng không chỉ với các sản phẩm xuất khẩu mà ngay đối với các doanh nghiệp sản xuất hàng tiêu thụ nội địa. Nguy cơ hàng giả, hàng nhái, hàng đội lốt “hàng Việt Nam” để lẩn tránh quy tắc xuất xứ và thu lợi từ các FTA, lẩn tránh các biện pháp áp thuế đối với hàng có nguồn gốc Trung Quốc đang gia tăng và đem lại nhiều rủi ro khiến Việt Nam có thể rơi vào “bẫy” bị áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại hoặc thuế quan đối ứng nếu thiếu các biện pháp hữu hiệu để kiểm soát tình hình.

2.3.2. Nguyên nhân từ hệ thống chính sách và công tác quản lý Nhà nước

** Thứ nhất, nhận thức của nhiều cơ quan Trung ương và địa phương về phát triển công nghiệp còn hạn chế dẫn đến các chủ trương của Đảng chưa được thực thi hiệu quả, cụ thể:*

- Do chưa nhận thức được vai trò, tầm quan trọng của công nghiệp chế tạo, công nghiệp chiến lược trong quá trình công nghiệp hóa, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy quốc gia thoát bẫy thu nhập trung bình, các định hướng và đường lối của Đảng về phát triển công nghiệp chưa được thể chế hóa đầy đủ và thống nhất bằng hệ thống văn bản quy phạm pháp luật cao nhất của nhà nước.

- Chính sách phát triển công nghiệp của Việt Nam còn dàn trải, việc bố trí nguồn lực cho phát triển công nghiệp chưa đủ mạnh, chưa tạo điều kiện thuận lợi tối đa để công nghiệp phát triển, trong đó, quan trọng nhất là nhận thức về đối tượng cần hướng đến của các chính sách phát triển công nghiệp là khu vực kinh tế tư nhân chưa được chú trọng trong thời gian qua.

** Thứ hai, các chính sách đầu tư và ưu đãi, hỗ trợ đầu tư thúc đẩy phát triển công nghiệp còn nhiều hạn chế, chưa phát huy được nhiều hiệu quả.*

- Chính sách huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực cho phát triển công nghiệp – đặc biệt là các ngành nền tảng chưa có sự đột phá. Nguồn đầu tư của xã hội cho phát triển công nghiệp phụ thuộc ngày càng nhiều vào nước ngoài; đầu tư của nhà nước vào các ngành công nghiệp thiếu trọng tâm, kém hiệu quả.

- Chính sách phát triển các doanh nghiệp công nghiệp còn nhiều hạn chế, đặc biệt là chưa xác định đúng vai trò của doanh nghiệp tư nhân trong thực hiện các chính sách phát triển công nghiệp.

- Chính sách phát triển nguồn nhân lực ngành công nghiệp thiếu trọng tâm, trọng điểm, chưa gắn với nhu cầu.

- Chính sách thu hút FDI chưa có định hướng thu hút, ràng buộc các công ty nước ngoài có thể chuyển giao và lan tỏa công nghệ một cách phù hợp với tầm nhìn

và mục tiêu công nghiệp của quốc gia.

- Thiết kế chính sách của Luật Đầu tư còn nhiều bất cập:

+ Chính sách ưu đãi đầu tư cả theo địa bàn và ngành nghề đã vô hiệu hóa việc hình thành các cụm ngành công nghiệp tập trung, tạo điều kiện tích tụ công nghiệp và nâng cao giá trị gia tăng trong nước. Việc ưu đãi đầu tư theo địa bàn quá rộng đã triệt tiêu động lực nội địa hóa của nhà đầu tư;

+ Quy định về việc nhà đầu tư không bắt buộc phải thực hiện các yêu cầu về nội địa hóa, mua/sử dụng hàng hóa, dịch vụ trong nước, hoạt động nghiên cứu và phát triển ở trong nước... (tại nội dung về bảo đảm hoạt động đầu tư kinh doanh quy định tại Điều 11 Luật Đầu tư 2020). Quy định này còn chặt hơn các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia, từ đó Nhà nước không có công cụ ràng buộc để các doanh nghiệp – đặc biệt là doanh nghiệp FDI có trách nhiệm nâng cao tỷ lệ nội địa hóa, tạo ra giá trị gia tăng và hình thành chuỗi cung ứng tại Việt Nam;

- Các ưu đãi đầu tư (về thuế, đất đai) chưa có các tiêu chí để các nhà đầu tư quyết tâm gia tăng tỷ lệ nội địa hóa để hưởng các mức ưu đãi khác nhau. Quy định về thuế giá trị gia tăng (VAT), thuế nhập khẩu tại chỗ cho hàng sản xuất xuất khẩu – đặc biệt là đối với ngành dệt may, da giày - hiện không khuyến khích hoạt động sản xuất, nâng cao giá trị gia tăng trong nước.

** **Thứ ba**, chính sách đấu thầu, khoa học và công nghệ chưa thực sự tạo ra những đột phá chiến lược cho phát triển nhanh và bền vững các ngành công nghiệp nền tảng, mũi nhọn, ưu tiên.*

- Hiện nay, hầu hết các dự án công nghiệp đều thực hiện cơ chế đấu thầu để lựa chọn nhà thầu. Trên thực tế, hầu hết các nhà đầu tư đều ưu tiên yếu tố về giá thầu cũng như yêu cầu các nhà thầu có kinh nghiệm thực hiện các hợp đồng tương tự khi đặt ra các tiêu chí dự thầu. Điều này dẫn đến nhiều đơn vị trong nước có đủ năng lực khoa học, công nghệ... nhưng chưa có hợp đồng tương tự hoặc không có lợi thế cạnh tranh về giá, nên không thể độc lập tham dự đấu thầu, hệ quả là các nhà thầu nước ngoài (đa phần là Trung Quốc) sẽ trúng thầu các gói thầu đó, nhà thầu trong nước chỉ làm các phần có ít hàm lượng khoa học và giá trị thấp như kết cấu, vỏ thiết bị, lắp đặt...

- Hệ thống pháp luật về khoa học và công nghệ (KH-CN) vẫn còn nặng về hành chính, trong khi thiếu tính linh hoạt cho những yêu cầu triển khai có tính đặc thù, đặc biệt liên quan tới vấn đề thời điểm và tính thời sự của các nhiệm vụ KH-CN, dẫn đến việc thực hiện các đề tài KH-CN cho các ngành công nghiệp mất tính thời sự, không còn đáp ứng nhu cầu của thực tiễn, thậm chí mất tính khả thi do

tiến độ các dự án áp dụng kết quả đề tài nhanh hơn tiến độ đề tài. Bên cạnh đó, các đơn vị chủ trì nhiệm vụ KHCN gặp nhiều khó khăn trong việc triển khai thực hiện, thanh quyết toán tài chính để thực hiện các nhiệm vụ KHCN. Việc phải đáp ứng nhiều quy định phức tạp khiến các doanh nghiệp quan ngại trong việc tham gia triển khai các nhiệm vụ KHCN cũng như việc đầu tư cho hoạt động KHCN từ nguồn tài chính của doanh nghiệp.

- Hiện tại Việt Nam vẫn thiếu các cơ chế ưu đãi có thời hạn đối với các dự án sử dụng các sản phẩm KHCN được nghiên cứu thành công nhằm khuyến khích các chủ đầu tư sử dụng kết quả nghiên cứu.

** Thứ tư, các chính sách, chiến lược, quy hoạch phát triển công nghiệp nói chung và các phân ngành công nghiệp nói riêng còn nhiều hạn chế.*

- Chính sách phát triển công nghiệp quốc gia nhìn chung còn nhiều hạn chế, chưa gắn kết chặt chẽ với chiến lược, quy hoạch và kế hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, với các lợi thế của quốc gia, thị trường trong nước và quốc tế cũng như với năng lực thực tế, nguồn lực của đất nước và sự phát triển của các ngành kinh tế khác.

- Chính sách, chiến lược phát triển các ngành công nghiệp hiện hành cũng còn dàn trải, thiếu nhất quán, nhiều khi duy ý chí¹⁶, thiếu các nguồn lực để thực hiện có hiệu quả¹⁷. Ngay trong các văn bản chính sách còn rất nhiều cách hiểu khác nhau về nhiều khái niệm, khiến cho việc xác định nội hàm và tiêu chí cụ thể để xây dựng chính sách, pháp luật gặp nhiều khó khăn, xa rời thực tiễn.

Tính ổn định, tính cập nhật và hiệu quả thực tế của các chính sách phát triển

¹⁶ Ví dụ: Các chính sách, chiến lược phát triển ngành công nghiệp ô tô trong thời gian dài trước đây chưa phù hợp với quy luật của thị trường. Quy mô thị trường ô tô Việt Nam còn quá nhỏ (thấp nhất trong 5 nước có ngành công nghiệp ô tô tại ASEAN, bằng 1/3 quy mô thị trường ô tô của Thái Lan và 1/4 của Indonesia); trong khi đó, các chiến lược, chính sách phát triển ngành ô tô trước đây đã đề ra những mục tiêu không khả thi với điều kiện quy mô thị trường trong nước (ví dụ, chiến lược phát triển ô tô trước đây (Quyết định số 175/2002/QĐ-TTg) đã đưa ra mục tiêu tỷ lệ nội địa hóa quá cao so với dung lượng thị trường của ngành (tỷ lệ nội địa hóa ô tô đạt 40% vào năm 2005 và 60% vào năm 2010)).

¹⁷ Ví dụ:

- Sau gần 20 năm triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ của Chương trình cơ khí trọng điểm theo Quyết định số 186/2002/QĐ-TTg và Quyết định số 10/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, mới có 11 dự án được xem xét hưởng chính sách tín dụng ưu đãi 9.978,18 tỷ đồng; trong đó, mới có 3 dự án ký được hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) 374 tỷ đồng (bằng 3,75% số vốn được xem xét) và thực tế mới giải ngân được 60,75 tỷ đồng (16% hợp đồng đã ký).

- Nghị định số 75/2011/NĐ-CP về tín dụng đầu tư và xuất khẩu của nhà nước, Nghị định số 111/2015/NĐ-CP về các giải pháp phát triển công nghiệp hỗ trợ và Nghị định số 32/2017/NĐ-CP về tín dụng đầu tư của nhà nước đều quy định các doanh nghiệp CNHT được vay nguồn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước từ Ngân hàng phát triển Việt Nam (VDB). Tuy nhiên, tính từ thời điểm nghị định 75/2011/NĐ-CP có hiệu lực từ năm 2011 đến nay hầu như không có khoản vay nào được giải ngân.

công nghiệp tầm vĩ mô chưa cao; nhiều chiến lược, chương trình, quy hoạch quốc gia có giá trị pháp lý không cao, không ràng buộc trách nhiệm tuân thủ của các bên liên quan trong quá trình thực thi.

Nhận thức của một số cơ quan trong việc bố trí nguồn lực để phát triển công nghiệp còn hạn chế. Cần phải thống nhất nhận thức rằng đầu tư cho công nghiệp là đầu tư cho phát triển bền vững của đất nước, tránh bẫy thu nhập trung bình.

- Chính sách quản lý và khai thác khoáng sản (phục vụ ngành luyện kim, chế tạo vật liệu...) chưa kiểm soát và hạn chế có hiệu quả tình trạng lãng phí do hệ số tổn thất khai thác khoáng sản ở mức cao.

3. Thấm quyền ban hành các quy định của pháp luật để điều chỉnh về ngành công nghiệp trọng điểm của Việt Nam

Nghị quyết 29-NQ/TW Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 yêu cầu: *“Đảng đoàn Quốc hội, Ban cán sự đảng Chính phủ lãnh đạo, chỉ đạo, tập trung thể chế hóa nội dung Nghị quyết; ưu tiên bố trí nguồn lực cho thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nhất là phát triển các ngành công nghiệp nền tảng, công nghiệp ưu tiên, công nghiệp mũi nhọn phục vụ phát triển nhanh, bền vững; tăng cường kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết”* (Mục IV.3).

Điều 10 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15 và Điều 5 Luật Tổ chức Quốc hội số 57/2014/QH13, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 62/2025/QH15 quy định Quốc hội ban hành luật để quy định về: *“Chính sách cơ bản về kinh tế, xã hội, khoa học, công nghệ, môi trường, tài chính... ngân sách nhà nước...”*.

Trong bối cảnh Việt Nam hiện nay chưa có hành lang pháp lý đầy đủ, thống nhất để xác định rõ các ngành công nghiệp trọng điểm, then chốt cần ưu tiên phát triển, đồng thời cũng chưa thiết lập được các cơ chế, chính sách đặc thù đủ mạnh nhằm tạo động lực thúc đẩy các ngành này phát triển nhanh, bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, việc Chính phủ đề xuất và trình Quốc hội xem xét, ban hành Luật Công nghiệp trọng điểm là hết sức cần thiết và có ý nghĩa quan trọng cả về phương diện thể chế, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm yêu cầu phát triển đất nước trong giai đoạn mới.

4. Phân tích SWOT (điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức) của Việt Nam trong việc phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm

Điểm mạnh (S)

- Chính trị - xã hội ổn định; quốc phòng, an ninh được giữ vững; quan hệ đối ngoại, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.
- Công nghệ số phát triển mạnh mẽ, lan tỏa nhanh, tạo đột phá trên nhiều lĩnh vực. Việt Nam có lợi thế của nước đi sau trong chuyển đổi số, thực hiện chuyển đổi số nhanh trong công nghiệp.
- Việt Nam là quốc gia có lợi thế về điều kiện tự nhiên, nhất là có bờ biển dài, đa dạng về môi trường sinh thái, có vị trí địa lý thuận lợi cho phát triển kinh tế hàng hóa quy mô lớn, thuận tiện cho xuất khẩu hàng hóa với các cảng biển lớn, nằm trong khu vực kinh tế phát triển nhanh, năng động nhất thế giới trong giai đoạn đến năm 2050.
- Kinh tế đất nước đang trên đà phát triển, kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát và duy trì ở mức thấp; quy mô nền kinh tế lớn, tăng trưởng nhanh. Cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động chuyển dịch tích cực theo hướng công nghiệp hóa.
- Công nghiệp là ngành có đóng góp ngày càng lớn trong nền kinh tế; cơ cấu từng bước dịch chuyển theo hướng hiện đại; đã hình thành được một số ngành công nghiệp có quy mô lớn, có khả năng cạnh tranh và vị trí vững chắc trên thị trường quốc tế.
- Hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật

Cơ hội (O)

- Việc tham gia sâu vào hội nhập quốc tế sẽ mở rộng hơn nữa các mối liên kết và giao thương quốc tế, cơ hội hợp tác KHCN&ĐMST với các quốc gia phát triển đi vào chiều sâu. Mở rộng các mối quan hệ song phương, đa phương; tham gia sâu hơn các chuỗi sản xuất của khu vực và thế giới; Tăng cường thu hút các dòng vốn đầu tư từ bên ngoài; đón nhận làn sóng chuyển dịch đầu tư chất lượng cao.
- Sự cạnh tranh đối đầu giữa Trung Quốc và Mỹ mở ra cơ hội cho Việt Nam là đối tác kinh tế chiến lược của cả hai nước. Sự chi phối của Mỹ, phương Tây đối với thị trường thế giới và khu vực châu Á Thái Bình Dương có xu hướng giảm dần; cạnh tranh chiến lược về địa kinh tế giữa các nước lớn diễn biến phức tạp, ngày càng gay gắt hơn, đang mở ra cơ hội cho Việt Nam mở rộng thu hút đầu tư nước ngoài ở lĩnh vực công nghệ cao, tìm kiếm các thị trường mới, thúc đẩy thị trường trong nước phát triển, tăng nhanh quy mô nền kinh tế.
- Cuộc CMCN lần thứ 4 mở ra cơ hội cho Việt Nam đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số, đi tắt đón đầu trong một số lĩnh vực công nghệ hiện đại, phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao.
- Cơ hội đẩy nhanh xây dựng và hoàn thiện hạ tầng số, thực hiện chuyển đổi số nhanh trong các ngành, lĩnh vực công nghiệp quan trọng, tăng cường

<p>từng bước được nâng cấp, mở rộng, hạ tầng kinh tế - xã hội được quan tâm đầu tư theo hướng ngày càng đồng bộ, hiệu quả hơn, tạo không gian phát triển, thúc đẩy liên kết ngành và liên kết vùng đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa đất nước.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quy mô dân số lớn, nhân lực trong độ tuổi lao động dồi dào, giá công lao động thấp, thị trường tiêu dùng trong nước khá lớn. Người Việt Nam cần cù, chịu khó, có khả năng thích ứng nhanh; lao động Việt Nam có trình độ chuyên môn và tay nghề khéo léo phù hợp với đặc thù các ngành công nghiệp mới. - Doanh nghiệp trong nước đang có nhiều động lực để đẩy nhanh ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo sản xuất kinh doanh. - Việt Nam có một số nguồn tài nguyên, khoáng sản tương đối dồi dào, có thể phát triển sản xuất công nghiệp như lọc hóa dầu, luyện than, luyện kim, vật liệu (các ngành chế biến khoáng sản như sắt thép, titan, bauxite, cromit, đất hiếm,...), chế biến thực phẩm. 	<p>ứng dụng công nghệ số, phát triển công nghiệp công nghệ số.</p>
<p><u>Điểm yếu (W)</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Năng lực độc lập, tự chủ còn thấp, nội lực của nền công nghiệp còn yếu, phụ thuộc lớn vào FDI. Sản xuất trong nước gia công là chủ yếu, phụ thuộc phần lớn vào công nghệ và nguồn nguyên vật liệu nhập khẩu; khu vực kinh tế tư nhân chưa đáp ứng được vai trò là một động lực quan trọng thúc đẩy công nghiệp hóa. 	<p><u>Thách thức (T)</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Việt Nam đã thực hiện hội nhập quốc tế thông qua nhiều Hiệp định thương mại tự do để mở rộng cơ hội thị trường và thu hút đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp. Dư địa để can thiệp bằng chính sách vào phát triển công nghiệp không còn nhiều do phải tuân thủ các cam kết quốc tế. - Năng lực doanh nghiệp công nghiệp

<ul style="list-style-type: none"> - Môi trường thể chế vẫn cần phải được cải thiện hơn. Tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật chưa cao, khó đáp ứng được yêu cầu hội nhập quốc tế và thực hiện công nghiệp hóa trong thời gian tới. - Mô hình phát triển công nghiệp còn theo chiều rộng, chưa dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, thâm dụng lao động thấp còn cao; đóng góp của KH&CN còn ở mức thấp; năng lực đổi mới sáng tạo, nghiên cứu phát triển làm chủ các công nghệ lõi, công nghệ mới còn hạn chế. - Phát triển công nghiệp còn thiếu bền vững; mang lại giá trị gia tăng thấp; chưa tham gia sâu vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu; công nghiệp hỗ trợ phát triển chậm; tiếp cận sản xuất thông minh gặp nhiều khó khăn. - Tỷ trọng khu vực công nghiệp trong GDP chưa đạt mục tiêu đề ra; mối liên kết với các ngành nông nghiệp và dịch vụ còn yếu. - Phát triển kết cấu hạ tầng vẫn còn chưa đồng bộ, đặc biệt là hạ tầng logistics và hạ tầng năng lượng để phục vụ cho phát triển công nghiệp; hiệu quả kết nối và chất lượng kết nối vùng, miền chưa cao. - Thị trường lao động chậm phát triển, tập trung chủ yếu ở phân khúc lao động trình độ thấp, nguồn nhân lực chất lượng cao chưa đáp ứng yêu cầu của quá trình công nghiệp hóa trên nền tảng 	<ul style="list-style-type: none"> Việt Nam còn nhiều hạn chế, khó tận dụng được các cơ hội thị trường khi phải cạnh tranh quyết liệt với các Tập đoàn đa quốc gia có tiềm lực mạnh và các sản phẩm nhập khẩu, đặc biệt là các sản phẩm từ Trung Quốc và các quốc gia trong khu vực ASEAN. - Môi trường kinh tế vĩ mô vẫn chưa thực sự thuận lợi, lãi suất ngân hàng thường xuyên biến động ở mức cao khiến doanh nghiệp công nghiệp khó tiếp cận các nguồn vốn tín dụng. Các yếu tố đầu vào có khuynh hướng tăng giá thành nên rất khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ. - Cuộc CMCN lần thứ 4 tạo ra những thách thức lớn về nâng cao năng lực tiếp thu, hấp thụ và sáng tạo nhiều công nghệ hiện đại, công nghệ số phục vụ công nghiệp hóa. Các công nghệ số thay đổi với tốc độ nhanh chóng sẽ đặt Việt Nam trước nguy cơ tụt hậu hơn nữa trong phát triển so với thế giới và rơi vào thế bị động trong đối phó với những mặt trái, tác động tiêu cực của cuộc cách mạng này. - Nguy cơ thiếu hụt năng lượng để phục vụ cho mục tiêu tăng trưởng "hai con số", trong đó có các mục tiêu về phát triển công nghiệp. - Biến đổi khí hậu toàn cầu diễn ra khó lường; các yêu cầu giảm phát thải carbon, bảo vệ môi trường, phát triển bền vững đặt ra nhiều thách thức cho các
--	--

<p>khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo. Năng suất lao động còn thấp so với yêu cầu phát triển công nghiệp quy mô lớn và hiện đại.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường còn bất cập; Chỉ số bền vững môi trường (EPI) của Việt Nam không đạt mức chuẩn của nước công nghiệp hiện đại; tiêu thụ năng lượng cao trên thế giới. - Còn chênh lệch khoảng cách giữa các vùng, miền; liên kết vùng trong thực hiện công nghiệp hóa còn yếu. 	<p>ngành hàng chủ lực – đặc biệt là các ngành hàng xuất khẩu; cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên và cạnh tranh tài nguyên thiên nhiên ngày càng gay gắt.</p>
---	---

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Trên cơ sở các chỉ đạo, yêu cầu tại Nghị quyết 29-NQ/TW Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (trong đó: *“Thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa cần có lộ trình và bước đi cụ thể, có trọng tâm, trọng điểm; ưu tiên nguồn lực, có các cơ chế, chính sách đột phá, phù hợp để phát triển các cực tăng trưởng, các ngành công nghiệp nền tảng, công nghiệp ưu tiên, công nghiệp mũi nhọn, công nghiệp hỗ trợ, các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao; tăng cường liên kết ngành và liên kết vùng; xác định nguồn lực trong nước là cơ bản, chiến lược, lâu dài và quyết định, nguồn lực bên ngoài là quan trọng, đột phá; doanh nghiệp trong nước (bao gồm cả doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân) là động lực chính, chủ đạo; doanh nghiệp FDI có vai trò quan trọng, đột phá.”* và *“Ưu tiên xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật chuyên ngành về phát triển công nghiệp quốc gia và các lĩnh vực công nghiệp đặc thù”*), Kết luận số 18-KL/TW Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026 – 2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng “2 con số” (trong đó: *“Xây dựng và hiện đại hoá nền công nghiệp quốc gia vững mạnh; tập trung nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh một số ngành công nghiệp nền tảng như năng lượng, hạt nhân, cơ khí chế tạo, luyện kim, vận tải đường sắt, đóng tàu, vật liệu mới, hoá chất, công nghệ số, sinh học, công nghiệp phụ trợ gắn với tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu”*) và Nghị quyết số 82/NQ-CP ngày 03/4/2026 của Chính phủ về việc thông qua chính sách của Luật Công nghiệp

trong điểm, Chính phủ kiến nghị, đề xuất như sau:

1. Cần thiết phải xây dựng một đạo Luật điều chỉnh về việc phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm để ưu tiên bố trí, phân bổ nguồn lực quốc gia hiệu quả, tránh dàn trải trong quá trình thực hiện công nghiệp hóa đất nước, khắc phục các hạn chế trong quá trình xây dựng, thực thi chính sách phát triển công nghiệp trong thời gian vừa qua. Trong đó, trước mắt dự án Luật giải quyết những vấn đề sau:

a) Phát triển thị trường cho các sản phẩm, dịch vụ công nghiệp trọng điểm thông qua các cơ chế sau đây:

- Cơ chế đặt hàng, chỉ định thầu đối với các sản phẩm, dịch vụ công nghiệp trọng điểm - đặc biệt là các sản phẩm lần đầu tiên được sản xuất và cung cấp tại Việt Nam, với yêu cầu cụ thể về nội địa hóa, làm chủ công nghệ lõi.

- Cơ chế nội địa hóa các dự án trọng điểm để làm chủ các công nghệ lõi; phát triển công nghiệp chế tạo để sản xuất các sản phẩm, thiết bị quan trọng để bảo đảm tự chủ sản xuất, an ninh năng lượng, an ninh quốc gia; nâng cao tỷ lệ nội địa hóa - đặc biệt là trong các lĩnh vực như năng lượng, đường sắt, khai khoáng, công nghiệp môi trường...

b) Đổi mới cơ chế thu hút đầu tư chiến lược nước ngoài:

Cần có cơ chế ràng buộc cam kết về liên doanh, nâng cao tỷ lệ nội địa hóa, đầu tư cho R&D tại Việt Nam, chuyển giao các công nghệ lõi, công nghệ chiến lược từ các nhà đầu tư nước ngoài ngay từ giai đoạn phê duyệt dự án đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư của dự án đầu tư nước ngoài. Các nhà đầu tư nước ngoài đáp ứng các tiêu chí này sẽ được hưởng các ưu đãi đầu tư vượt trần (như được trực tiếp hỗ trợ tiền mặt từ ngân sách của Việt Nam; hỗ trợ các chi phí đầu vào như giá điện, phí hạ tầng...; cơ chế trực tiếp giao mỏ khoáng sản không qua đấu giá...).

c) Hình thành các trung tâm hoặc tổ hợp sản xuất lớn:

Cần có cơ chế hình thành và ưu đãi, hỗ trợ cho các tổ hợp công nghiệp lớn, tại các vùng kinh tế có lợi thế về phát triển sản xuất, để tích hợp đầy đủ hoạt động nghiên cứu và phát triển, đào tạo nguồn nhân lực, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, hỗ trợ sản xuất và kinh doanh sản phẩm, dịch vụ công nghiệp; cung cấp hạ tầng, cung ứng dịch vụ cho các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân và các hoạt động khác liên quan đến phát triển công nghiệp trọng điểm trong tổ hợp; từ đó nâng cao lợi thế cạnh tranh của từng địa phương và từng vùng, đẩy mạnh liên kết vùng trong phát triển

khoa học và công nghệ trong các ngành công nghiệp.

d) Phát triển công nghiệp hỗ trợ:

Cần quy định các hình thức hỗ trợ cụ thể đối với doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trong hoạt động xúc tiến thị trường, hợp tác với tập đoàn đa quốc gia, quản trị sản xuất, mua bán – sáp nhập, nghiên cứu phát triển, sản xuất thử nghiệm, đánh giá chất lượng và chứng nhận sản phẩm. Các quy định này nhằm tăng cường năng lực cung ứng nội địa, thúc đẩy nội địa hóa và nâng vị thế doanh nghiệp Việt Nam trong các chuỗi sản xuất toàn cầu.

2. Để thống nhất cách gọi, cách hiểu trong quá trình xây dựng Luật, Luật sẽ có tên gọi là "Luật Công nghiệp trọng điểm" với phạm vi các ngành công nghiệp trọng điểm cần được điều chỉnh tại Luật dựa trên phạm vi các ngành công nghiệp nền tảng, công nghiệp mũi nhọn, công nghiệp hỗ trợ tại Nghị quyết số 29-NQ/TW và Kết luận số 18-KL/TW.

Theo đó, công nghiệp trọng điểm là các ngành, lĩnh vực sản xuất, chế tạo có vai trò then chốt đối với công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, nâng cao năng lực tự chủ, tự cường công nghiệp, năng lực tham gia chuỗi giá trị trong nước và toàn cầu, bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia, an ninh kinh tế, an ninh năng lượng, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; ***bao gồm các ngành: vật liệu, cơ khí chế tạo, công nghiệp sinh học, dệt may, da giày, công nghiệp hỗ trợ.***

Trên đây là Báo cáo Đánh giá thực trạng phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm của Việt Nam, Bộ Công Thương kính báo cáo Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Chính phủ;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Phó TTg thường trực Phạm Gia Túc (để b/c);
- TTr. Trương Thanh Hoài;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế;
- Lưu: VT, CN (giangtrth).

BỘ TRƯỞNG

Lê Mạnh Hùng